

CÔNG TY TNHH RYONAN ELECTRIC VIỆT NAM
-000-

BẢN ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ

“CÔNG TY TNHH RYONAN ELECTRIC VIỆT NAM”

Địa điểm thực hiện Cơ sở: Lô B10, Khu công nghiệp Thăng Long,
xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội



TỔNG QUẢN LÝ
Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, tháng năm 2026



TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ HƯỚNG DẪN

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về Cơ sở	6
1.1. Tên Cơ sở	6
1.2. Địa điểm thực hiện; nguồn vốn và tiến độ thực hiện Cơ sở	6
1.3. Quy mô, công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở	6
2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở	12
2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	12
2.2. Các sản phẩm của Cơ sở	43
3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở	43
3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt)	43
3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh và tiếng ồn	45
3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	49
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Cơ sở	52
4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh	52
4.2. Phương án thu gom, quản lý bụi, khí thải	58
4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	60
4.5. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh	60
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	60
6. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường	65



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 . Tiến độ thực hiện Cơ sở	6
Bảng 2 . Quy mô các hạng mục công trình hiện tại	7
Bảng 3 . Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất	11
Bảng 4 . Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở năm 2025	12
Bảng 5 . Bảng cân bằng sử dụng nước tại cơ sở	13
Bảng 6 . Khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng tại cơ sở	15
Bảng 7 . Khối lượng hóa chất sử dụng tại cơ sở	40
Bảng 8 . Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt của Cơ sở	43
Bảng 9 . Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	45
Bảng 10 . Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông	46
Bảng 11 . Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động của Cơ sở	46
Bảng 12 . Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động giao thông	47
Bảng 13 . Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí	47
Bảng 14 . Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và 2025	49
Bảng 15 . Thành phần chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở	49
Bảng 16 . Khối lượng CTR công nghiệp thông thường (phế liệu) phát sinh trong năm 2025	50
Bảng 17 . Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 2 năm gần nhất của cơ sở	51
Bảng 18 . Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải của cơ sở	56

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 . Quy trình công nghệ lắp ráp dây dẫn tại Cơ sở	9
Hình 2 . Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	52
Hình 3 . Sơ đồ mẫu bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt	53
Hình 4 . Bể tách dầu mỡ	53
Hình 5 . Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải	54
Hình 6 . Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở	58
Hình 7 . Hình ảnh thông số quạt hút tại Cơ sở	59

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

**CÔNG TY TNHH RYONAN
ELECTRIC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2026/REV-ĐKMT

V/v đăng ký môi trường cho Cơ sở “Công ty
TNHH Ryonan Electric Việt Nam” của
Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: - UBND xã Thiên Lộc

- Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội

Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam là Chủ cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và căn cứ theo Điểm d, Khoản 31, Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và căn cứ theo Điểm d, đ, e, Khoản 1, Điều 26 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ về Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam: Lô B10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 0101417054 đăng ký lần đầu ngày 03/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/09/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000135 chứng nhận lần đầu ngày 03/07/2008 thay đổi lần thứ 3 ngày 09/11/2015 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp cho Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Nishimura Haruyuki

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 15/07/1958

Quốc tịch: Nhật Bản

- Hộ chiếu nước ngoài số: TZ2296685, cấp ngày 19/02/2025; Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam.

- Địa chỉ liên lạc: Lô B10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

- Điện thoại: 0243.9515535 Fax: 0243.9515536
- Email: soumu@revco.com.vn Website: www.revco.com.vn
- Người được ủy quyền theo pháp luật: (Bà) Nguyễn Thị Huyền
- + Chức vụ: Tổng quản lý
- + Sinh ngày: 17/05/1983
- + Căn cước công dân: 001183056152, cấp ngày 16/09/2021

Cơ sở đã được cấp văn bản xác nhận số 316/UBND ngày 27/5/2025 của UBND xã Kim Chung (Nay là UBND xã Thiên Lộc) cấp cho Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam về việc Xác nhận đăng ký môi trường cho Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam.

Tuy nhiên, trong thời gian tới cơ sở dự kiến xây dựng mới 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Do vậy, cơ sở lập lại hồ sơ đăng ký môi trường cho Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở

“Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

1.2. Địa điểm thực hiện; nguồn vốn và tiến độ thực hiện Cơ sở

a. Địa điểm thực hiện Cơ sở:

Địa điểm thực hiện Cơ sở: Lô B10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội (theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-017 ngày 29/10/2003 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam).

Dự án thực hiện trên lô đất tổng diện tích là 4.812 m².

Cơ sở đã được UBND xã Kim Chung (Nay là UBND xã Thiên Lộc) cấp văn bản xác nhận Số 316/UBND ngày 27/5/2025 về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho cơ sở “Công ty TNHH RYONAN ELECTRIC Việt Nam”.

b. Nguồn vốn và tiến độ thực hiện

Quy mô của Cơ sở: Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 30.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ tám trăm triệu đồng./). Trong đó vốn góp để thực hiện dự án: 12.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ tám trăm triệu đồng./) .

Bảng 1. Tiến độ thực hiện Cơ sở

STT	Nội dung công việc	Tiến độ thực hiện
1	Hoàn thành các thủ tục môi trường lần 1	Tháng 05/2025
2	Hoàn thành các thủ tục môi trường lần 2	Tháng 03/2026

1.3. Quy mô, công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở

a. Quy mô, công suất:

a.1. Quy mô Cơ sở

* Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

Dự án hoạt động trên lô đất: Lô B10, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội. Các hạng mục công trình Cơ sở như sau:

Bảng 2. Quy mô các hạng mục công trình hiện tại

TT	Tên hạng mục	Diện tích sàn (m ²)	Công năng
I	Các công trình chính		
1	Nhà xưởng	1597.5	Xưởng sản xuất
2	Nhà kho	485.5	Chứa nguyên vật liệu
3	Khu văn phòng tầng 1	298.61	Văn phòng
4	Mái sảnh khu văn phòng	36.6	Hành lang
5	Khu văn phòng tầng 2	314.15	Văn phòng
6	Khu nhà vệ sinh	53.2	Nơi vệ sinh
7	Khu kiểm tra mẫu	15.2	Phòng kiểm tra sản phẩm mẫu
8	Khu vực y tế	22.8	Phòng kiểm tra sức khỏe, nghỉ ngơi
9	Khu vực thay đồ	69.54	Phòng thay đồ cá nhân
II	Các công trình phụ trợ		
1	Nhà để xe máy tầng 1	268.8	Nhà để xe
2	Nhà bảo vệ	6	Nhà bảo vệ
3	Mái che cửa xuất hàng	29.4	Mái che
4	Bể chứa nước ngầm + trạm bơm	54	Chứa nước dự trữ cho nhu cầu sử dụng + PCCC
5	Diện tích cây xanh	182.3	-
6	Diện tích sân đường nội bộ	1000	-
7	Bếp ăn	231.8	Khu vực ăn của CBCNV
III	Các hạng mục bảo vệ môi trường		
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Công suất 23m ³ /ngày.đêm	Xử lý nước thải sinh hoạt
2	Kho chứa rác thải nguy hại	2.35	Chứa CTNH
3	Kho chứa rác thải công nghiệp thông thường	6.1	Chứa CTR thông thường
4	Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	7	Khu vực để xe rác đẩy tay của cơ sở
5	Hệ thống thoát nước mưa	1 hệ thống	Thoát nước mưa
6	Hệ thống thoát nước thải	1 hệ thống	Thoát nước thải
7	Bể tách mỡ	Có 1 bể tách mỡ 0.48 m ³ /bể	Xử lý nước thải phát sinh từ nhà bếp trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp
8	Bể tự hoại	Có 2 bể tự hoại 21 m ³ /1 bể và 6 m ³ /1 bể	Xử lý nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

TT	Tên hạng mục	Diện tích sàn (m ²)	Công năng
	Tổng diện tích	4.812	

(Nguồn: Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam)

Hiện trạng, các hạng mục công trình tại Cơ sở là:

- Hạng mục công trình chính:

+ Nhà xưởng sản xuất;

+ Nhà kho;

+ Khu văn phòng tầng 1;

+ Mái sảnh văn phòng;

+ Khu văn phòng tầng 2;

+ Khu nhà vệ sinh;

+ Khu kiểm tra mẫu;

+ Khu vực y tế;

+ Khu vực thay đồ.

- Các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động sản xuất tại dự án: Nhà để xe máy tầng 1, nhà bảo vệ, mái che cửa xuất hàng, bể chứa nước ngầm + trạm bơm, diện tích cây xanh, sân đường nội bộ, bếp ăn,...

- Các công trình bảo vệ môi trường tại dự án: Kho chứa rác thải nguy hại, kho chứa rác thải công nghiệp thông thường, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bể tách mỡ, bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt....

Quy mô sản xuất theo giấy chứng nhận đầu tư: 8.583.877 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

- Khối lượng sản phẩm (năm 2024): Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây dẫn điện: 3.610.991 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

- Khối lượng sản phẩm (năm 2025): Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây dẫn điện: 3.870.214 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

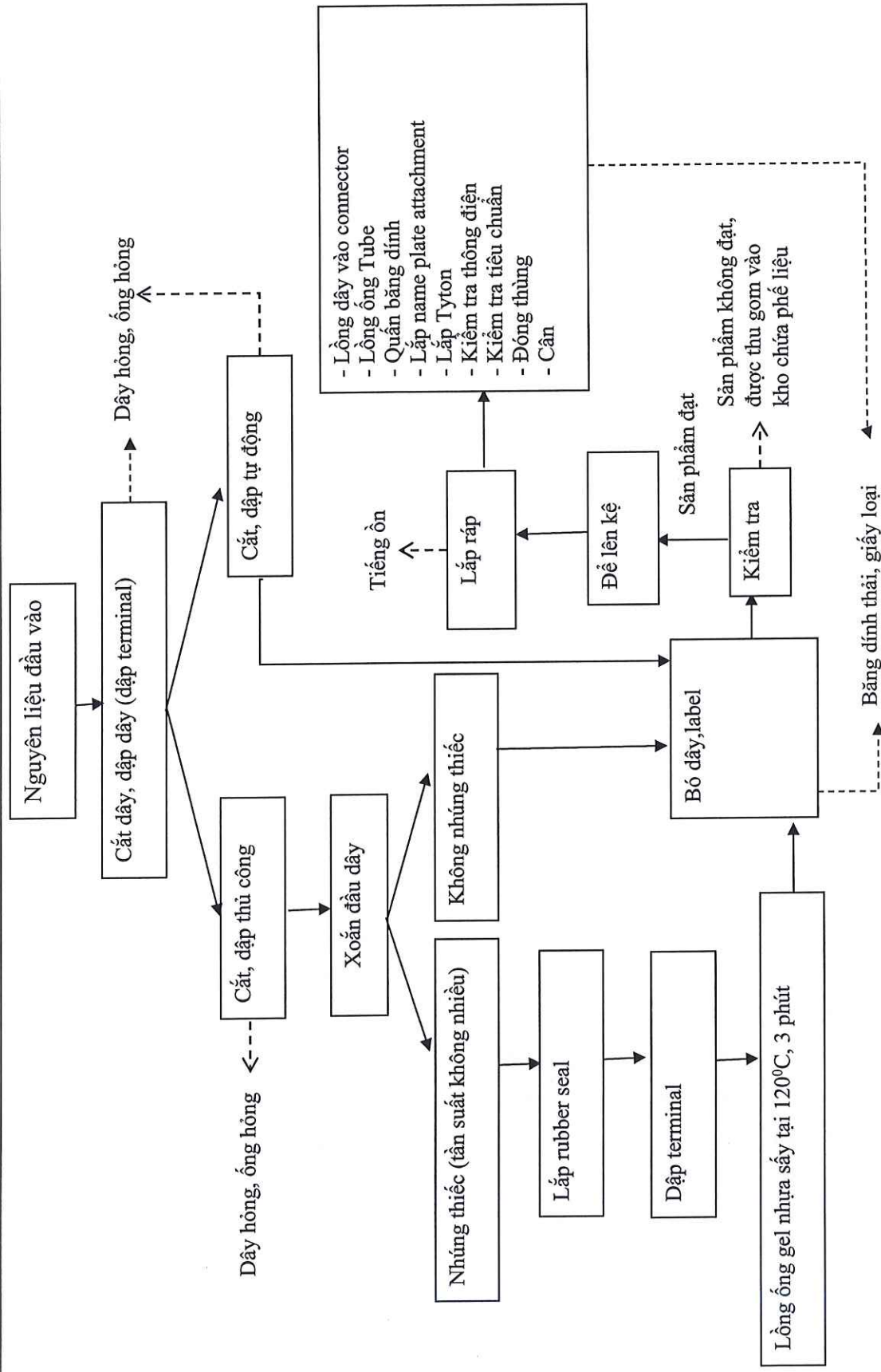
a.2. Quy mô hoạt động của Cơ sở

- Số lượng công nhân viên: 400 người

- Thời gian làm việc: 1 ca/ngày, thời gian làm việc là 8 giờ/ca

b. Công nghệ và loại hình sản xuất

b.1 Sơ đồ quy trình lắp ráp dây dẫn



Hình 1. Quy trình công nghệ lắp ráp dây dẫn tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Bước 1: Nhập nguyên vật liệu đầu vào

Công ty nhập ống và dây về gia công lắp ráp. Trong quá trình lắp ráp phát sinh giấy bó dây bỏ đi sau khi sử dụng, tần suất thu gom vào các thùng chứa 25l (công ty bố trí tại các vị trí trong khu vực sản xuất), cuối ngày công nhân viên sẽ thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt là 1 ngày/lần.

Bước 2: Cắt ống, cắt dây, dập dây (dập terminal)

Ống và dây sau khi nhập về sẽ được cắt ống, cắt dây và dập đầu nối (dập terminal) theo hướng dẫn.

Tại công đoạn cắt dây và dập đầu nối có 2 quá trình chính: Cắt, dập tự động và cắt dập thủ công:

- Cắt, dập tự động: Dây và đầu nối sẽ được cắt, lồng rubber seal (nếu có) và dập trực tiếp bằng máy, sau khi cắt dập tự động sẽ được kiểm tra và che phủ bằng giấy, vải bọc hoặc tấm nhựa.

- Cắt, dập thủ công: Dây sẽ được cắt ra sẽ chia làm 2 loại. Loại 1 sẽ chuyển sang công đoạn dập. Loại 2 sẽ trải qua một số công đoạn rồi kết thúc bằng công đoạn dập và phủ bằng giấy, hoặc tấm nhựa.

- + Một số dây cần nhúng thiếc (quá trình nhúng thiếc không thường xuyên, phụ thuộc vào đơn hàng khách hàng yêu cầu). Đầu tuốt vỏ có thể được xoắn hoặc không xoắn theo yêu cầu trước khi nhúng thiếc. Sau khi nhúng thiếc (tần suất nhúng thiếc không nhiều) sẽ được tiến hành lắp rubber seal (nếu có) và dập terminal. Sau khi dập terminal dây sẽ được che phủ giấy, vải, tấm nhựa

- + Một số dây sau khi dập đầu kết nối đơn xong sẽ chuyển qua dập nối các đầu đơn với nhau (dập Joint). Sau khi dập đầu nối (joint), đầu nối này sẽ được quấn băng dính taping Joint) để bảo vệ.

Tại công đoạn cắt ống: Ống được cắt theo phương pháp thủ công và máy cắt tự động (Fuji). Thành phẩm sẽ được đựng trong túi bóng để cấp cho line lắp ráp.

Trong quá trình sử dụng phát sinh tape thải, ống thải, dây thải, các phế thải này sẽ được để vào các thùng chứa có nhãn mác rõ ràng (công ty bố trí tại các vị trí trong khu vực sản xuất), cuối ngày công nhân viên sẽ thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt là 1 ngày/lần hoặc 1 ca/lần.

Bước 3: Kiểm tra

Ống và dây sau khi chuẩn bị sẽ được kiểm tra. Đạt chuẩn để lên kệ và chuyển sang bộ phận lắp ráp.

Bước 4: Lắp ráp

Sản phẩm sau khi được kiểm tra sẽ tiến hành chuyển sang công đoạn lắp ráp bao gồm các công đoạn:

- Lồng dây vào connector
- Lồng ống Tube
- Quấn băng dính
- Lắp name plate attachment
- Lắp Tyton

Bước 5: Kiểm tra thông điện, kiểm tra tiêu chuẩn

Sản phẩm sau khi lắp ráp hoàn thiện sẽ được kiểm tra độ thông điện và kiểm tra tiêu chuẩn kích thước dây dẫn.

Bước 6: Đóng gói, nhập kho, xuất hàng.

Sau khi kiểm tra thông điện và kiểm tra tiêu chuẩn sản phẩm xong sẽ được đem đi đóng gói, cân, nhập kho thành phẩm của bên xuất hàng chờ xuất kho sang khách hàng

c. Danh mục máy móc thiết bị

Hiện tại, Cơ sở đã đầu tư lắp đặt các máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu hoạt động của kho chứa, bao gồm:

Bảng 3. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	Chức năng	Tình trạng
1	Máy in nhựa 3D	Việt Nam	2	Tạo khuôn mẫu nhựa	80%
2	Máy dập tự động	Nhật Bản	7	Cắt, dập dây điện	90%
3	Máy dập bằng tay	Nhật Bản	16	Dập dây điện	80%
4	Máy cắt ống	Nhật Bản	13	Cắt thành từng đoạn ống	80%
5	Máy lồng cao su	Nhật Bản	4	Lồng dây điện vào cao su	90%
6	Máy cắt dây điện	Nhật Bản	7	Cắt dây điện	80%
7	Máy xẻ vỏ dây điện	Nhật Bản	2	Tách vỏ dây điện	80%
8	Lò sấy	Nhật Bản	3	Sấy nóng ống nhựa bao dây điện	90%
9	Máy tuốt vỏ dây	Nhật Bản	5	Tách vỏ dây điện	80%
10	Máy test dây	Thụy Sĩ	3	Kiểm tra lực đầu cốt trên	80%

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

				dây điện	
11	Máy cắt băng dính	Nhật Bản	11	Cắt cuộn băng dính thành từng đoạn	80%
12	Máy xoắn dây	Nhật Bản	7	Xoắn dây điện	80%
13	Máy nén khí	Nhật Bản	2	Cấp khí nén cho hệ thống máy móc	80%
14	Máy sấy khí	Trung Quốc	1	Sấy tách nước trong khí nén	80%
15	Máy khoan	Trung Quốc	1	Tạo lỗ ren trên sản phẩm nhựa	80%
16	Máy kiểm tra sản phẩm	Nhật Bản	31	Kiểm tra kết nối sản phẩm	80%
17	Máy kiểm tra cao áp	Nhật Bản	5	Kiểm tra điện áp chạy trên sản phẩm	80%
18	Điều hòa không khí	Thái Lan	20	Làm mát không khí	80%
19	Nồi hàn	Nhật Bản	11	Làm nóng chảy thiếc, chì	80%
20	Máy hút khí - lưu lượng hút 228m ³ /h (Kích thước máy: D×R×H: 280×252×175mm);	Nhật Bản	6	Hút khí làm nóng thiếc	80%

(Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp)

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở

2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Điện cấp cho hoạt động của Nhà máy được lấy từ hệ thống cấp điện KCN Thăng Long.

- *Nhu cầu sử dụng nước:*

Theo hóa đơn tiền nước 6 tháng gần nhất thì lượng nước sử dụng trung bình của cơ sở là 536,5m³/tháng tương đương 22,4m³/ngày (trung bình 1 tháng làm việc 24 ngày). Dưới đây là nhu cầu sử dụng nước thực tế tại Cơ sở:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở năm 2025

STT	Tháng	Lưu lượng nước tiêu thụ (m ³ /tháng)
-----	-------	---

STT	Tháng	Lưu lượng nước tiêu thụ (m ³ /tháng)
1	Tháng 1	555
2	Tháng 2	450
3	Tháng 3	481
4	Tháng 4	555
5	Tháng 5	527
6	Tháng 6	576
7	Tháng 7	579
8	Tháng 8	728
9	Tháng 9	558
10	Tháng 10	459
11	Tháng 11	492
12	Tháng 12	478
Trung bình (m³/tháng)		536,5
Lượng nước trung bình (m³/ngày)		22,4

(Nguồn: Hóa đơn của cơ sở)

+ *Nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy:*

Tại nhà máy đang hoạt động có 400 cán bộ công nhân viên, làm việc 1ca/ngày.

Nước dùng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong công ty như: rửa tay chân, WC.

Nhà máy chỉ sử dụng nước cấp đầu vào cho hoạt động sinh hoạt và nước tưới cây

+ Tại cơ sở: (nước tưới cây ước tính khoảng 1m³/ngày). Như vậy, lượng nước cấp sinh hoạt (cho 400 cán bộ công nhân viên nhà máy) là khoảng 21,4m³/ngày, tương ứng lượng nước sử dụng tính cho 1 người trung bình là : $21,4/400 = 0,0535\text{m}^3/\text{người/ngày}$

Quá trình sản xuất của Nhà máy không sử dụng nước sạch.

Hoạt động vệ sinh công nghiệp: sử dụng chổi quét, không rửa sàn

* Ngoài ra, nước cấp còn được sử dụng trong

- Nước cấp cho hoạt động PCCC

Tính toán lượng nước dự trữ cần thiết dự phòng cho công tác chữa cháy (hoặc diễn tập PCCC) cần thiết theo TCVN 2262: 1995 – Phòng cháy chữa cháy nhà và công trình – yêu cầu kỹ thuật, định mức nước chữa cháy bằng 15 lít/s/đám cháy; lượng nước cần dự trữ chữa cháy trong 1 giờ liên tục – 1 đám cháy: $15\text{ lít/s} \times 3,6 \times 1\text{ giờ} = 54\text{ m}^3$ (trong đó: giả thiết số đám cháy xảy ra là 1 đám cháy; lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 15 lít/s). Ngoài ra, tại khu vực cổng bảo vệ có họng chữa cháy của hạ tầng Khu công nghiệp bổ sung khi có cháy xảy ra, trong phạm vi bán kính 10m.

Điểm cấp nguồn nước cho nhà máy được lấy từ nguồn cấp từ KCN Thăng Long

Dưới đây là bảng cân bằng nước tại cơ sở:

Bảng 5. Bảng cân bằng sử dụng nước tại cơ sở

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

STT	Mục đích cấp nước	Nhu cầu sử dụng hiện tại		Ghi chú
		Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	
1	Nước sinh hoạt (có nấu ăn)	21,4	21,4	Được đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN
2	Nước tưới cây	1	-	Ngâm vào đất

- Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu phục vụ hoạt động sản xuất:

Bảng 6. Khối lượng nguyên, vật liệu sử dụng tại cơ sở

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng Năm 2022	Khối lượng Năm 2023	Chức năng
1	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 15mm 38101500	Mét	90,830.98	73,793.81	Dùng để bảo vệ dây điện
2	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 7mm 38150701	Mét	155,325.60	168,766.34	Dùng để bảo vệ dây điện
3	Vòng chun bằng cao su lưu hóa #20X3 GJT-103T	Chiếc	287,382.40	404,711.60	Dùng để bó sản phẩm
4	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa), KT dài 20m, rộng 10mm #234 0.13X10G	Cuộn	30.60	50.69	Dùng để cách điện
5	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa)(bằng nhựa PVC, một mặt), KT dài 20m, rộng 10mm #234 0.13X10R	Cuộn	2.63	1.75	Dùng để cách điện
6	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) #234 0.13X10W (bằng nhựa PVC, một mặt) (tương đương 320 mét)	Cuộn	2.25	2.25	Dùng để cách điện
7	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 19mm*20m #234 0.13X19B	Cuộn	19.80	-	Dùng để cách điện
8	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 10mm*20m #234W 0.13*10*20 Blue	Cuộn	306.60	212.80	Dùng để cách điện
9	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 10mm*20m #234W 0.13*10*20 Yellow	Cuộn	124.40	176.40	Dùng để cách điện
10	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 19mm*20m #234W 0.13*19*20 Blue	Cuộn	26.42	1,337.18	Dùng để cách điện
11	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 19mm*20m #234W 0.13*19*20 White	Cuộn	1,698.57	2,132.62	Dùng để cách điện
12	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa) (bằng nhựa PVC, một mặt), kt: 19mm*20m #234W 0.13*19*20 Yellow	Cuộn	999.24	830.28	Dùng để cách điện

13	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa)(bằng nhựa PVC, một mặt), KT dài 20m, rộng 19mm #248G 0.15X19B	Cuộn	1,209.98	1,147.88	Dùng để cách điện
14	Nhãn dán bằng giấy +B	Chiếc	5.00	7,005.00	Dùng để in mã sản phẩm
15	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 6mm 00548	Mét	20,552.15	-	Dùng để bảo vệ dây điện
16	Miếng gá bằng nhựa 0499-0256	Chiếc	191,565.00	69,001.00	Dùng để gá
17	Giấy in khổ A4 1 S700GORA4110	Tờ	6,189.08	2,689.98	Dùng để in tem nhãn sản phẩm
18	Trụ nối dây bằng đồng 1123343-1	Chiếc	6,719,778.00	5,412,518.00	Dùng để kết nối dây điện
19	Cầu chì nhiệt, điện áp 32V 1210-0031 (10A)	Chiếc	5.00	11,015.00	Dùng để bảo vệ mạch điện
20	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 1318756-1	Chiếc	140,885.00	120,800.00	Đầu kết nối điện
21	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 1318757-1	Chiếc	140,885.00	120,800.00	Đầu kết nối điện
22	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 1318758-1	Chiếc	100,015.00	75,486.00	Đầu kết nối điện
23	Trụ nối dây bằng đồng 1376109-1	Chiếc	3,100,465.00	2,340,066.00	Dùng để kết nối dây điện
24	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 1473672-1	Chiếc	285,632.00	232,056.00	Đầu kết nối điện
25	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 1473799-1	Chiếc	100,015.00	75,486.00	Đầu kết nối điện
26	Trụ nối dây bằng đồng 1500-0105	Chiếc	10.00	22,270.00	Dùng để kết nối dây điện
27	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 2069748-1	Chiếc	253,800.00	275,762.00	Đầu kết nối điện
28	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH (0.13MMX19MMX20M)	Cuộn	285,462.71	402,209.65	Dùng để cách điện
29	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 10MM X 20M WHITE	Cuộn	7.65	15.90	Dùng để cách điện
30	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH (0.13MMX19MMX20M) White	Cuộn	62.30	263.25	Dùng để cách điện
31	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH (0.13MMX10MMX20M)	Cuộn	495.00	1,376.89	Dùng để cách điện
32	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 30067-16A2	Chiếc	180,960.00	193,761.00	Đầu kết nối điện

33	Trụ nối dây bằng đồng 316833-2	Chiếc	2,642.00	209,626.00	Dùng để kết nối dây điện
34	Trụ nối dây bằng đồng 316834-1	Chiếc	828,670.00	1,003,656.00	Dùng để kết nối dây điện
35	Trụ nối dây bằng đồng 316834-2	Chiếc	1,610.00	209,626.00	Dùng để kết nối dây điện
36	Dây buộc bằng nhựa 44753-30310	Chiếc	11,232.00	39,222.00	Dùng để buộc dây và ống
37	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 4F5450-0000	Chiếc	148,839.00	371,428.00	Đầu kết nối điện
38	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 4F5460-0000	Chiếc	9,023.00	28,239.00	Đầu kết nối điện
39	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 4G0270-0000	Chiếc	1,932.00	104,722.00	Đầu kết nối điện
40	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 4G5400-0000	Chiếc	88,123.00	229,711.00	Đầu kết nối điện
41	Dây buộc bằng nhựa 4MMX600M BLUE	Cuộn	0.53	315.73	Dùng để bó sản phẩm
42	Trụ nối dây bằng đồng 4R2140-0000	Chiếc	352,492.00	918,844.00	Dùng để kết nối dây điện
43	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm 5-0.5W(YK)	Mét	43,831.10	21,318.00	Dùng để bảo vệ dây điện
44	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm 5-1.0B(YK)	Mét	54,562.65	29,970.70	Dùng để bảo vệ dây điện
45	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm 5-1.0W(YK)	Mét	35,070.70	31,567.30	Dùng để bảo vệ dây điện
46	Trụ nối dây bằng đồng 518500-2M	Chiếc	3,200.00	-	Dùng để kết nối dây điện
47	Trụ nối dây bằng đồng 553800-2M	Chiếc	296,521.00	710,417.00	Dùng để kết nối dây điện
48	Trụ nối dây bằng đồng 5556PBT	Chiếc	1,085,760.00	1,162,566.00	Dùng để kết nối dây điện
49	Trụ nối dây bằng đồng 5556PBT3	Chiếc	1,085,760.00	1,162,566.00	Dùng để kết nối dây điện
50	Trụ nối dây bằng đồng 560700-2MN	Chiếc	40,660.00	44,285.00	Dùng để kết nối dây điện
51	Trụ nối dây bằng đồng 565200-2M	Chiếc	193,459.00	896,706.00	Dùng để kết nối dây điện
52	Trụ nối dây bằng đồng 5-963715-1	Chiếc	571,264.00	464,112.00	Dùng để kết nối dây điện
53	Miếng dính giữ sản phẩm bằng nhựa xốp urethane (5*34*80mm) 5T*34*80	Chiếc	180.00	-	Dùng để kết dính
54	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-0239	Chiếc	363,896.00	359,564.00	Đầu kết nối điện
55	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-0240	Chiếc	355,858.00	320,001.00	Đầu kết nối điện
56	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-0343	Chiếc	152,189.00	293,745.00	Đầu kết nối điện
57	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-0344	Chiếc	613,459.00	641,375.00	Đầu kết nối điện
58	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-1627	Chiếc	206,779.00	457,708.00	Đầu kết nối điện
59	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-2830	Chiếc	285,632.00	232,056.00	Đầu kết nối điện

60	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-3450	Chiếc	1,353.00	83,054.00	Đầu kết nối điện
61	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-3453	Chiếc	856,896.00	696,168.00	Đầu kết nối điện
62	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-3458	Chiếc	35,703.00	243,186.00	Đầu kết nối điện
63	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-4069	Chiếc	174,400.00	246,700.00	Đầu kết nối điện
64	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-4072	Chiếc	41,603.00	41,911.00	Đầu kết nối điện
65	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-4901	Chiếc	180,295.00	246,355.00	Đầu kết nối điện
66	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-5659	Chiếc	115.00	118.00	Đầu kết nối điện
67	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-5677	Chiếc	222.00	310.00	Đầu kết nối điện
68	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-5686	Chiếc	180.00	184.00	Đầu kết nối điện
69	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6098-6952	Chiếc	311,883.00	232,597.00	Đầu kết nối điện
70	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6180-2321	Chiếc	5.00	11,135.00	Đầu kết nối điện
71	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6181-0629	Chiếc	10.00	22,270.00	Đầu kết nối điện
72	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6187-2311	Chiếc	5.00	11,135.00	Đầu kết nối điện
73	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6188-0112	Chiếc	191,565.00	69,001.00	Đầu kết nối điện
74	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6188-0137	Chiếc	21,500.00	8,900.00	Đầu kết nối điện
75	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6188-0517	Chiếc	15,900.00	21,900.00	Đầu kết nối điện
76	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6189-1129	Chiếc	2,642.00	209,626.00	Đầu kết nối điện
77	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6189-1132	Chiếc	2,642.00	209,626.00	Đầu kết nối điện
78	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6189-1161	Chiếc	350,985.00	459,428.00	Đầu kết nối điện
79	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6189-7262	Chiếc	10.00	22,270.00	Đầu kết nối điện
80	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6242-5061	Chiếc	903,651.00	864,462.00	Đầu kết nối điện
81	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6248-5276	Chiếc	335.00	1,266.00	Đầu kết nối điện
82	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6249-1250	Chiếc	294,972.00	242,977.00	Đầu kết nối điện
83	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6249-1252	Chiếc	180,960.00	193,761.00	Đầu kết nối điện
84	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6249-1253	Chiếc	9,945.00	10,990.00	Đầu kết nối điện
85	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6353-0123	Chiếc	5.00	11,015.00	Đầu kết nối điện
86	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 6520-0348	Chiếc	31,280.00	44,284.00	Đầu kết nối điện
87	Trụ nối dây bằng đồng 7009-1323-02	Chiếc	5.00	11,015.00	Dùng để kết nối dây điện
88	Trụ nối dây bằng đồng 7010-3017	Chiếc	5.00	7,005.00	Dùng để kết nối dây điện

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

89	Trụ nối dây bằng đồng 7017-1087	Chiếc	856,299.00	781,557.00	Dùng để kết nối dây điện
90	Vòng chốt dây bằng cao su lưu hóa 7035-7254	Chiếc	5.00	11,135.00	Dùng để bảo vệ dây điện
91	Trụ nối dây bằng đồng 7114-1170P	Chiếc	176,246.00	459,422.00	Dùng để kết nối dây điện
92	Trụ nối dây bằng đồng 7114-1466-08	Chiếc	10,180.00	628,696.00	Dùng để kết nối dây điện
93	Trụ nối dây bằng đồng 7114-1470	Chiếc	119,565.00	320,793.00	Dùng để kết nối dây điện
94	Trụ nối dây bằng đồng 7114-4020	Chiếc	1,671,212.00	3,104,276.00	Dùng để kết nối dây điện
95	Trụ nối dây bằng đồng 7114-4021	Chiếc	1,679,323.00	2,107,638.00	Dùng để kết nối dây điện
96	Trụ nối dây bằng đồng 7114-4025	Chiếc	446,800.00	839,658.00	Dùng để kết nối dây điện
97	Trụ nối dây bằng đồng 7114-4031	Chiếc	46,112.00	165,842.00	Dùng để kết nối dây điện
98	Trụ nối dây bằng đồng 7114-4112-02	Chiếc	933,184.00	851,634.00	Dùng để kết nối dây điện
99	Trụ nối dây bằng đồng 7114-7386-02	Chiếc	2,152,000.00	1,935,324.00	Dùng để kết nối dây điện
100	Trụ nối dây bằng đồng 7114-7387-02	Chiếc	361,920.00	387,522.00	Dùng để kết nối dây điện
101	Trụ nối dây bằng đồng 7116-1180	Chiếc	176,246.00	459,422.00	Dùng để kết nối dây điện
102	Trụ nối dây bằng đồng 7116-1473	Chiếc	119,565.00	320,793.00	Dùng để kết nối dây điện
103	Trụ nối dây bằng đồng 7116-4020	Chiếc	1,055,245.00	1,239,931.00	Dùng để kết nối dây điện
104	Trụ nối dây bằng đồng 7116-4021P	Chiếc	3,280,658.00	5,220,978.00	Dùng để kết nối dây điện
105	Trụ nối dây bằng đồng 7116-4022	Chiếc	1,142,528.00	928,224.00	Dùng để kết nối dây điện
106	Trụ nối dây bằng đồng 7116-4031	Chiếc	391,905.00	337,009.00	Dùng để kết nối dây điện
107	Trụ nối dây bằng đồng 7116-4660-02	Chiếc	3,713,216.00	3,016,728.00	Dùng để kết nối dây điện
108	Trụ nối dây bằng đồng 7116-7389-02	Chiếc	992,593.00	1,016,134.00	Dùng để kết nối dây điện
109	Trụ nối dây bằng đồng 7116-7390-02	Chiếc	1,059,524.00	1,040,968.00	Dùng để kết nối dây điện
110	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7122-1520	Chiếc	88,123.00	229,711.00	Đầu kết nối điện
111	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7122-8335	Chiếc	39,855.00	106,931.00	Đầu kết nối điện
112	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7123-1520	Chiếc	88,123.00	229,711.00	Đầu kết nối điện
113	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7123-8335	Chiếc	39,855.00	106,931.00	Đầu kết nối điện
114	Miếng gá bằng nhựa 7147-5879-40	Chiếc	286,985.00	315,110.00	Dùng để gá
115	Đầu kẹp dây bằng cao su lưu hóa 7157-3992-90	Chiếc	3,864.00	209,444.00	Làm kín, chống thấm nước, chống tràn dầu
116	Đầu kẹp dây bằng cao su lưu hóa 7158-3007-10	Chiếc	446,800.00	839,658.00	Làm kín, chống thấm

135	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7188-3379-80	Chiếc	466,592.00	425,817.00	Đầu kết nối điện
136	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7189-0148	Chiếc	5.00	7,005.00	Đầu kết nối điện
137	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1010	Chiếc	5.00	11,015.00	Đầu kết nối điện
138	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1020	Chiếc	5.00	11,015.00	Đầu kết nối điện
139	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1060	Chiếc	39,855.00	106,931.00	Đầu kết nối điện
140	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1148	Chiếc	382,625.00	327,689.00	Đầu kết nối điện
141	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1168	Chiếc	145,589.00	161,893.00	Đầu kết nối điện
142	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-1965	Chiếc	3,253.00	209,535.00	Đầu kết nối điện
143	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-5073-70	Chiếc	350,985.00	459,428.00	Đầu kết nối điện
144	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-5524-70	Chiếc	1,321.00	104,813.00	Đầu kết nối điện
145	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-6175-30	Chiếc	63,350.00	42,400.00	Đầu kết nối điện
146	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-7023	Chiếc	100,500.00	188,646.00	Đầu kết nối điện
147	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-7029-40	Chiếc	91,100.00	187,383.00	Đầu kết nối điện
148	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7282-7395-70	Chiếc	3,253.00	209,535.00	Đầu kết nối điện
149	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-0651-70	Chiếc	3,253.00	209,535.00	Đầu kết nối điện
150	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-1020	Chiếc	236,760.00	923,597.00	Đầu kết nối điện
151	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-1026	Chiếc	348,851.00	388,778.00	Đầu kết nối điện
152	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-1030	Chiếc	6,700.00	6,091.00	Đầu kết nối điện
153	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-1060	Chiếc	579,819.00	490,921.00	Đầu kết nối điện
154	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-1148	Chiếc	381,588.00	327,773.00	Đầu kết nối điện
155	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-4261	Chiếc	285,632.00	232,056.00	Đầu kết nối điện
156	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 7283-5524-70	Chiếc	1,321.00	104,813.00	Đầu kết nối điện
157	Trụ đầu nối dây bằng đồng 8100-0457	Chiếc	43,000.00	17,800.00	Dùng để kết nối dây điện
158	Trụ nối dây bằng đồng 8100-1233	Chiếc	10.00	22,030.00	Dùng để kết nối dây điện
159	Trụ nối dây bằng đồng 8100-1340	Chiếc	574,695.00	207,003.00	Dùng để kết nối dây điện
160	Trụ nối dây bằng đồng 8100-1470	Chiếc	134,149.00	136,654.00	Dùng để kết nối dây điện
161	Trụ nối dây bằng đồng 8100-1472	Chiếc	348,800.00	493,400.00	Dùng để kết nối dây điện
162	Trụ nối dây bằng đồng 8100-1573	Chiếc	360,590.00	492,710.00	Dùng để kết nối dây điện

163	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3383	Chiếc	10,824.00	664,432.00	Dùng để kết nối dây điện
164	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3384	Chiếc	2,706.00	166,108.00	Dùng để kết nối dây điện
165	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3386	Chiếc	5,412.00	332,216.00	Dùng để kết nối dây điện
166	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3388	Chiếc	60.00	133,620.00	Dùng để kết nối dây điện
167	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3389	Chiếc	60.00	133,620.00	Dùng để kết nối dây điện
168	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3390	Chiếc	20.00	44,540.00	Dùng để kết nối dây điện
169	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3391	Chiếc	6,283,904.00	5,105,232.00	Dùng để kết nối dây điện
170	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3392	Chiếc	856,888.00	2,409,600.00	Dùng để kết nối dây điện
171	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3393	Chiếc	3,498,990.00	3,271,044.00	Dùng để kết nối dây điện
172	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3395	Chiếc	105,464.00	844,940.00	Dùng để kết nối dây điện
173	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3397	Chiếc	60.00	133,620.00	Dùng để kết nối dây điện
174	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3398	Chiếc	60.00	133,620.00	Dùng để kết nối dây điện
175	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3399	Chiếc	20.00	44,540.00	Dùng để kết nối dây điện
176	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3455	Chiếc	717,822.00	2,176,612.00	Dùng để kết nối dây điện
177	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3456	Chiếc	6,506.00	419,070.00	Dùng để kết nối dây điện
178	Trụ nối dây bằng đồng 8100-3625	Chiếc	508,175.00	552,114.00	Dùng để kết nối dây điện
179	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4272	Chiếc	132,960.00	110,760.00	Dùng để kết nối dây điện
180	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4282	Chiếc	1,320,472.00	1,814,982.00	Dùng để kết nối dây điện
181	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4492	Chiếc	9,340.00	10,921.00	Dùng để kết nối dây điện
182	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4502	Chiếc	1,273,728.00	1,104,760.00	Dùng để kết nối dây điện
183	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4512	Chiếc	571,264.00	464,112.00	Dùng để kết nối dây điện
184	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4542	Chiếc	968,388.00	1,060,110.00	Dùng để kết nối dây điện
185	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4924	Chiếc	540.00	552.00	Dùng để kết nối dây điện
186	Trụ nối dây bằng đồng 8230-4925	Chiếc	360.00	368.00	Dùng để kết nối dây điện
187	Trụ nối dây bằng đồng 8240-0213	Chiếc	1,150.00	1,180.00	Dùng để kết nối dây điện
188	Trụ nối dây bằng đồng 8240-0215	Chiếc	666.00	930.00	Dùng để kết nối dây điện
189	Trụ nối dây bằng đồng 8240-0369	Chiếc	1,007,236.00	805,407.00	Dùng để kết nối dây điện
190	Trụ nối dây bằng đồng 8240-0370	Chiếc	1,412,738.00	1,104,328.00	Dùng để kết nối dây điện
191	Trụ nối dây bằng đồng 8240-0371	Chiếc	464,146.00	367,276.00	Dùng để kết nối dây điện

192	Trụ nối dây bằng đồng 8240-4412	Chiếc	554,445.00	473,080.00	Dùng để kết nối dây điện
193	Trụ nối dây bằng đồng 8240-4422	Chiếc	4,873,608.00	4,843,070.00	Dùng để kết nối dây điện
194	Trụ nối dây bằng đồng 8240-4882	Chiếc	489,531.00	577,698.00	Dùng để kết nối dây điện
195	Trụ nối dây bằng đồng 8240-4892	Chiếc	4,082,498.00	6,860,428.00	Dùng để kết nối dây điện
196	Trụ nối dây bằng đồng 8240-4942	Chiếc	647,380.00	1,098,423.00	Dùng để kết nối dây điện
197	Dây buộc bằng nhựa 82711-10330	Chiếc	175,200.00	2,500.00	Dùng để buộc dây và ống
198	Dây buộc bằng nhựa 82711-16820	Chiếc	1,937,728.00	3,361,345.00	Dùng để buộc dây và ống
199	Dây buộc bằng nhựa 82711-16830	Chiếc	1,601,944.00	2,487,137.00	Dùng để buộc dây và ống
200	Dây buộc bằng nhựa 82711-1A690	Chiếc	21,500.00	8,900.00	Dùng để gá
201	Miếng gá bằng nhựa 82711-1E360	Chiếc	1,501.00	104,997.00	Dùng để gá
202	Miếng gá bằng nhựa 82711-34110	Chiếc	31,280.00	44,284.00	Dùng để buộc dây và ống
203	Dây buộc bằng nhựa 82711-35540	Chiếc	3,560.00	23,700.00	Dùng để buộc dây và ống
204	Dây buộc bằng nhựa 82711-52090	Chiếc	31,100.00	44,100.00	Dùng để buộc dây và ống
205	Trụ nối dây bằng đồng 968075-2	Chiếc	571,264.00	464,112.00	Dùng để kết nối dây điện
206	Nhãn dán bằng giấy ACC	Chiếc	5.00	7,005.00	Dùng để in mã sản phẩm
207	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 1mm, gồm 19 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.19mm, điện áp 60V dây chưa gấn đầu nối không dùng cho viễn thông AESX0.5F(B)	Mét	60,823.90	35,757.40	Dùng để dẫn điện
208	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gấn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện 0.5mm ² AEX-HT0.5 B	Mét	11,681.50	4,209.06	Dùng để dẫn điện
209	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 1mm, gồm 20 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.18mm, điện áp 1000V dây chưa gấn đầu nối không dùng cho viễn thông AEX-HT0.5 R	Mét	159,619.20	214,429.28	Dùng để dẫn điện
210	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.98mm, gồm 7 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.320mm, điện áp 60V dây chưa gấn đầu nối không dùng cho viễn thông AV0.5R-L(20	Mét	152,796.40	99,989.22	Dùng để dẫn điện

211	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.98mm, gồm 7 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.320mm, điện áp 60V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông AVS0.5G	Mét	2,321.40	3,197.40	Dùng để dẫn điện
212	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.98mm, gồm 7 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.320mm, điện áp 60V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông AVS0.5L	Mét	4,515.60	6,219.60	Dùng để dẫn điện
213	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.98mm, gồm 7 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.320mm, điện áp 60V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông AVS0.5Y	Mét	2,178.30	3,000.30	Dùng để dẫn điện
214	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 GY	Mét	40,535.04	12,400.64	Dùng để dẫn điện
215	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 L	Mét	39,449.28	12,068.48	Dùng để dẫn điện
216	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 O	Mét	43,249.44	13,231.04	Dùng để dẫn điện
217	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 R	Mét	41,077.92	12,566.72	Dùng để dẫn điện
218	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 W	Mét	43,249.44	13,231.04	Dùng để dẫn điện
219	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5 Y	Mét	39,449.28	12,068.48	Dùng để dẫn điện
220	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5f B	Mét	227,151.00	55,096.20	Dùng để dẫn điện
221	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5f R	Mét	227,151.00	55,096.20	Dùng để dẫn điện
222	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS 0.5f R	Mét	114,004.80	34,876.80	Dùng để dẫn điện

	điện: 1.25mm2 AVSS 1.25 B					
223	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS 1.25 BR	Mét	30,763.20	9,411.20	Dùng để dẫn điện	
224	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS 1.25 P	Mét	39,449.28	12,068.48	Dùng để dẫn điện	
225	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS 1.25 R	Mét	43,249.44	13,231.04	Dùng để dẫn điện	
226	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2.0mm2 AVSS 2.0f B	Mét	24,429.60	7,473.60	Dùng để dẫn điện	
227	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2.0mm2 AVSS 2.0f BR	Mét	28,953.60	8,857.60	Dùng để dẫn điện	
228	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3B	Mét	382,506.38	711,969.51	Dùng để dẫn điện	
229	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3BG	Mét	19,468.16	15,172.69	Dùng để dẫn điện	
230	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3Br	Mét	56,668.34	56,952.52	Dùng để dẫn điện	
231	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3BR-L	Mét	20,072.36	15,625.60	Dùng để dẫn điện	
232	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3BR-W	Mét	77,340.41	60,049.44	Dùng để dẫn điện	
233	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3G	Mét	113,802.65	297,118.36	Dùng để dẫn điện	
234	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3G-B	Mét	19,272.24	15,021.71	Dùng để dẫn điện	
235	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3GR	Mét	46,045.30	46,605.53	Dùng để dẫn điện	
236	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3GR-B	Mét	19,672.30	15,323.66	Dùng để dẫn điện	

237	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3GR-G	Mét	20,672.45	16,078.52	Dùng để dẫn điện
238	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3GR-L	Mét	20,672.45	16,078.52	Dùng để dẫn điện
239	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3G-W	Mét	90,423.94	69,748.78	Dùng để dẫn điện
240	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3G-Y	Mét	20,072.36	15,625.60	Dùng để dẫn điện
241	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3L	Mét	175,983.43	322,052.84	Dùng để dẫn điện
242	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3L-B	Mét	19,172.22	14,946.23	Dùng để dẫn điện
243	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3LG	Mét	113,981.96	117,522.62	Dùng để dẫn điện
244	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3LG-B	Mét	77,502.10	60,123.75	Dùng để dẫn điện
245	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3LG-L	Mét	20,872.48	16,229.49	Dùng để dẫn điện
246	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3LG-R	Mét	46,434.20	37,743.00	Dùng để dẫn điện
247	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3L-R	Mét	48,458.35	38,941.48	Dùng để dẫn điện
248	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3L-W	Mét	57,669.95	46,718.70	Dùng để dẫn điện
249	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3L-Y	Mét	20,172.37	15,701.09	Dùng để dẫn điện
250	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3O-G	Mét	20,172.37	15,701.09	Dùng để dẫn điện
251	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3O-G	Mét	20,672.45	16,078.52	Dùng để dẫn điện

	diện: 0.3mm2 AVSS0.3O-L	Mét				Dùng để dẫn điện
252	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3OR	Mét	201,208.69	247,171.04		Dùng để dẫn điện
253	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3O-W	Mét	77,508.53	60,075.63		Dùng để dẫn điện
254	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3P	Mét	20,961.94	47,720.44		Dùng để dẫn điện
255	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3P-B	Mét	20,672.45	16,078.52		Dùng để dẫn điện
256	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3P-G	Mét	22,272.69	17,286.29		Dùng để dẫn điện
257	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3P-W	Mét	77,839.02	60,272.89		Dùng để dẫn điện
258	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3R	Mét	109,025.75	390,633.60		Dùng để dẫn điện
259	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3R-B	Mét	20,372.40	15,852.06		Dùng để dẫn điện
260	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3R-W	Mét	20,072.36	15,625.60		Dùng để dẫn điện
261	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3R-Y	Mét	19,776.42	15,399.14		Dùng để dẫn điện
262	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3SB	Mét	53,982.09	52,315.48		Dùng để dẫn điện
263	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3SB-O	Mét	77,114.16	59,777.02		Dùng để dẫn điện
264	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3V	Mét	55,636.42	53,512.59		Dùng để dẫn điện
265	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm2 AVSS0.3V-B	Mét	22,272.69	17,286.29		Dùng để dẫn điện

266	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3V-G	Mét	20,672.45	16,078.52	Dùng để dẫn điện
267	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3V-R	Mét	76,973.67	59,692.57	Dùng để dẫn điện
268	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3W	Mét	204,464.16	329,575.08	Dùng để dẫn điện
269	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3W-B	Mét	20,372.40	15,852.06	Dùng để dẫn điện
270	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3W-L	Mét	20,072.36	15,625.60	Dùng để dẫn điện
271	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3Y	Mét	76,781.71	59,654.59	Dùng để dẫn điện
272	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3Y	Mét	96,341.53	229,929.40	Dùng để dẫn điện
273	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3Y-B	Mét	19,492.82	15,172.69	Dùng để dẫn điện
274	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.3mm ² AVSS0.3Y-R	Mét	77,680.81	60,178.63	Dùng để dẫn điện
275	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5B	Mét	595,462.65	661,357.42	Dùng để dẫn điện
276	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5BG	Mét	15,181.00	12,077.76	Dùng để dẫn điện
277	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5G	Mét	3.54	7,872.45	Dùng để dẫn điện
278	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5GR	Mét	12,544.18	77,191.41	Dùng để dẫn điện
279	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5L	Mét	249.13	63,452.67	Dùng để dẫn điện
280	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5L	Mét	84,061.49	93,036.27	Dùng để dẫn điện

	diện: 0.5mm2 AVSS0.5P	Mét	561,915.68	656,269.02	Dùng để dẫn điện
281	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5R	Mét			Dùng để dẫn điện
282	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5R/B	Mét	3.54	7,872.45	Dùng để dẫn điện
283	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5SB	Mét	21,963.89	24,278.13	Dùng để dẫn điện
284	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5V	Mét	93,286.43	105,227.68	Dùng để dẫn điện
285	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5W	Mét	21,075.27	69,382.98	Dùng để dẫn điện
286	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS0.5W/B	Mét	3.60	8,006.07	Dùng để dẫn điện
287	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85B	Mét	370,557.54	601,861.14	Dùng để dẫn điện
288	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85B/R	Mét	3.54	7,872.45	Dùng để dẫn điện
289	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85BG	Mét	141,331.35	162,235.89	Dùng để dẫn điện
290	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85BR	Mét	132,517.84	170,314.94	Dùng để dẫn điện
291	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85G	Mét	355,818.21	419,892.46	Dùng để dẫn điện
292	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85G/W	Mét	3.54	7,872.45	Dùng để dẫn điện
293	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85GR	Mét	413,599.48	518,435.83	Dùng để dẫn điện
294	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm2 AVSS0.85L	Mét	146,909.26	286,569.69	Dùng để dẫn điện

295	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85LG	Mét	24,860.77	187,986.33	Dùng để dẫn điện
296	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85OR	Mét	1.29	2,861.70	Dùng để dẫn điện
297	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85P	Mét	3.60	8,006.07	Dùng để dẫn điện
298	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85R	Mét	51,689.33	121,544.25	Dùng để dẫn điện
299	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85R/L	Mét	1.29	2,861.70	Dùng để dẫn điện
300	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85SB	Mét	72,386.49	91,608.92	Dùng để dẫn điện
301	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85W	Mét	30,370.17	175,881.26	Dùng để dẫn điện
302	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.85mm ² AVSS0.85Y	Mét	146,618.45	383,931.80	Dùng để dẫn điện
303	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25B	Mét	243,588.44	330,705.34	Dùng để dẫn điện
304	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25BR	Mét	355,320.78	565,778.56	Dùng để dẫn điện
305	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25G	Mét	147,241.41	226,112.59	Dùng để dẫn điện
306	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25GR	Mét	89,705.44	229,869.18	Dùng để dẫn điện
307	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25L	Mét	208,890.15	260,404.80	Dùng để dẫn điện
308	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25LG	Mét	349,102.32	559,922.83	Dùng để dẫn điện
309	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm ² AVSS1.25LG	Mét	2.31	5,144.37	Dùng để dẫn điện

	diện: 1.25mm2 AVSS1.25OR	Mét				Dùng để dẫn điện
310	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25P	Mét	370,601.55	588,620.00		Dùng để dẫn điện
311	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25R	Mét	245,369.21	282,829.28		Dùng để dẫn điện
312	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25R/L	Mét	2.31	5,144.37		Dùng để dẫn điện
313	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25R/W	Mét	2.28	5,077.56		Dùng để dẫn điện
314	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25SB	Mét	289,573.08	322,604.93		Dùng để dẫn điện
315	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25V	Mét	301,863.74	406,911.40		Dùng để dẫn điện
316	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25W	Mét	69,385.15	27,390.81		Dùng để dẫn điện
317	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS1.25Y	Mét	410,406.34	512,812.96		Dùng để dẫn điện
318	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS2.0B	Mét	374,535.42	447,343.01		Dùng để dẫn điện
319	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS2.0R	Mét	389,554.70	471,894.16		Dùng để dẫn điện
320	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS-F 0.5B	Mét	95,914.68	269,649.66		Dùng để dẫn điện
321	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS-F 0.5B/R	Mét	227,077.44	184,484.52		Dùng để dẫn điện
322	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS-F 0.5BR	Mét	115,395.33	93,750.62		Dùng để dẫn điện
323	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AVSS-F 0.5G	Mét	129,391.30	105,121.37		Dùng để dẫn điện

324	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5G/R	Mét	268,779.71	218,364.70	Dùng để dẫn điện
325	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5GR	Mét	103,626.74	84,204.38	Dùng để dẫn điện
326	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5L	Mét	103,626.74	84,204.38	Dùng để dẫn điện
327	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5L/R	Mét	268,779.71	218,364.70	Dùng để dẫn điện
328	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5LG	Mét	115,395.33	93,750.62	Dùng để dẫn điện
329	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5R	Mét	95,914.68	269,649.66	Dùng để dẫn điện
330	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5V	Mét	115,395.33	93,750.62	Dùng để dẫn điện
331	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5W	Mét	101,055.93	82,115.88	Dùng để dẫn điện
332	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5W/B	Mét	192,515.97	156,405.74	Dùng để dẫn điện
333	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5W/G	Mét	322,765.85	262,223.28	Dùng để dẫn điện
334	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5W/L	Mét	322,799.31	262,223.28	Dùng để dẫn điện
335	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5W/Y	Mét	192,515.97	156,405.74	Dùng để dẫn điện
336	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5Y	Mét	115,395.33	93,750.62	Dùng để dẫn điện
337	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5Y/R	Mét	227,077.44	184,484.52	Dùng để dẫn điện
338	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS-F 0.5Y/R	Mét	170,807.94	138,769.49	Dùng để dẫn điện

	diện: 1.25mm2 AVSS-F 1.25G/B				
339	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 1.25mm2 AVSS-F 1.25O	Mét	170,807.94	138,769.49	Dùng để dẫn điện
340	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0B	Mét	295,000.18	250,047.21	Dùng để dẫn điện
341	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0B/R	Mét	97,686.14	79,363.15	Dùng để dẫn điện
342	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0G/R	Mét	139,388.42	113,243.33	Dùng để dẫn điện
343	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0L/R	Mét	139,388.42	113,243.33	Dùng để dẫn điện
344	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0R	Mét	319,850.16	259,870.77	Dùng để dẫn điện
345	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0W/B	Mét	63,124.67	51,284.38	Dùng để dẫn điện
346	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0W/G	Mét	192,515.97	156,405.74	Dùng để dẫn điện
347	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0W/L	Mét	192,515.97	156,405.74	Dùng để dẫn điện
348	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0W/Y	Mét	63,124.67	51,284.38	Dùng để dẫn điện
349	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 2mm2 AVSS-F 2.0Y/R	Mét	97,686.14	79,363.15	Dùng để dẫn điện
350	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm2 AESX0.5F(B)	Mét	5,546.48	36,924.60	Dùng để dẫn điện
351	Dây buộc bằng nhựa B040300279(HB12094)	Chiếc	63,350.00	39,400.00	Dùng để buộc dây và ống
352	Dây buộc bằng nhựa B511-67C91	Chiếc	571,264.00	464,112.00	Dùng để buộc dây và ống
353	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 3mm BKP-3-3D-B	Mét	165.00	4,157.50	Dùng để bảo vệ dây điện
354	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 3mm BKP-3-3D-G	Mét	360.00	1,044.00	Dùng để bảo vệ dây điện

355	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 3mm BKP-3-3D-L	Mét	2,915.00	3,485.00	Dùng để bảo vệ dây điện
356	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 3mm BKP-3-3D-W	Mét	680.00	1,415.00	Dùng để bảo vệ dây điện
357	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKP-3-5D-B	Mét	9,685.00	1,795.00	Dùng để bảo vệ dây điện
358	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKP-3-5D-W	Mét	7,699.50	2,068.50	Dùng để bảo vệ dây điện
359	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0040	Chiếc	140.00	1,028.00	Dùng để bảo vệ dây điện
360	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0085	Chiếc	140.00	1,028.00	Dùng để bảo vệ dây điện
361	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0110	Chiếc	10,460.00	37,730.00	Dùng để bảo vệ dây điện
362	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0120	Chiếc	31,100.00	44,100.00	Dùng để bảo vệ dây điện
363	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0130	Chiếc	37,515.00	192,856.00	Dùng để bảo vệ dây điện
364	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0135	Chiếc	10,413.00	32,600.00	Dùng để bảo vệ dây điện
365	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0165	Chiếc	40.00	956.00	Dùng để bảo vệ dây điện
366	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0215	Chiếc	140.00	1,028.00	Dùng để bảo vệ dây điện
367	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0270	Chiếc	40.00	1,182.00	Dùng để bảo vệ dây điện
368	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0300	Chiếc	1,132.00	83,054.00	Dùng để bảo vệ dây điện
369	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0320	Mét	218.00	10.00	Dùng để bảo vệ dây điện
370	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0420	Chiếc	140.00	1,254.00	Dùng để bảo vệ dây điện
371	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0550	Chiếc	31,100.00	44,100.00	Dùng để bảo vệ dây điện
372	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 13mm BKPU 13X0120	Chiếc	4,110.00	-	Dùng để bảo vệ dây điện
373	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 5mm CDP-B905-0	Mét	130,262.65	259,286.06	Dùng để bảo vệ dây điện
374	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 5mm CDP-B905-1	Mét	79,668.94	99,006.99	Dùng để bảo vệ dây điện
375	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 7mm CDP-B907-0	Mét	271,226.16	286,610.94	Dùng để bảo vệ dây điện
376	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 7mm CDP-B907-1	Mét	22,208.05	106,316.94	Dùng để bảo vệ dây điện
377	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 10mm CDP-B910-1	Mét	275,763.48	313,930.09	Dùng để bảo vệ dây điện
378	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 13mm CDP-B913-1	Mét	27,084.94	67,113.59	Dùng để bảo vệ dây điện
379	ống nhựa mềm PP dạng sóng phi 15mm CDP-B915-1	Mét	21,418.40	12,768.54	Dùng để bảo vệ dây điện
380	Dây buộc bằng nhựa DL100	Chiếc	191,565.00	69,001.00	Dùng để buộc dây và ống
381	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 6mm GAB PPAE 06 RLX 100M	Mét	1,391.56	25,174.83	Dùng để bảo vệ dây điện
382	Que hàn (chất liệu là thiếc không chì) dạng thanh H60A	Kiloga	2.34	-	Dùng để hàn

		m				
383	Thiếc hàn (chất liệu là thiếc không chì) dạng cuộn H-60A-0.8D	Kiloga m	1.22	-		Dùng để hàn
384	Que hàn (chất liệu là thiếc không chì) dạng thanh H63A	Kiloga m	0.90	-		Dùng để hàn
385	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm HCOT-FR5D-N-GY	Mét	26,731.55	15,805.20		Dùng để bảo vệ dây điện
386	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 6mm HEGMX0612-252	Chiếc	191,565.00	69,001.00		Dùng để bảo vệ dây điện
387	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm HIGH-TEMP 5-0.5B	Mét	1,744.00	2,964.80		Dùng để bảo vệ dây điện
388	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 6mm HL2130Y-1/4B-080L	Chiếc	15,900.00	21,900.00		Dùng để bảo vệ dây điện
389	Dây buộc bằng nhựa KPP011-99013	Chiếc	191,565.00	69,001.00		Dùng để buộc dây và ống
390	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.95mm, gồm 19 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.19mm, điện áp 300V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông LEADWIRE IRRAX(B30)0.5 B	Mét	122,190.28	55,827.20		Dùng để dẫn điện
391	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.95mm, gồm 19 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.19mm, điện áp 300V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông LEADWIRE IRRAX(B30)0.5 R	Mét	74,246.20	97,300.16		Dùng để dẫn điện
392	Nhãn dán bằng giấy LPWF120A4(100SHEET)	Chiếc	5.00	7,005.00		Dùng để in mã sản phẩm
393	Trụ nối dây bằng đồng M34S75C4F1	Chiếc	37,360.00	43,684.00		Dùng để kết nối dây điện
394	Trụ nối dây bằng đồng M34S75C4F2	Chiếc	9,340.00	10,921.00		Dùng để kết nối dây điện
395	Que hàn (chất liệu là thiếc không chì) dạng thanh M705	Kiloga m	20.52	-		Dùng để hàn
396	Nhãn dán bằng giấy MAZUDA LABEL	Chiếc	5.00	11,015.00		Dùng để in mã sản phẩm
397	Trụ nối dây bằng đồng MT091-33830	Chiếc	210,800.00	207,200.00		Dùng để kết nối dây điện
398	Trụ nối dây bằng đồng MT091-63080	Chiếc	383,520.00	289,920.00		Dùng để kết nối dây điện
399	Trụ nối dây bằng đồng MT095-33880	Chiếc	213,390.00	5,200.00		Dùng để kết nối dây điện
400	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa MX34014SFA	Chiếc	9,340.00	10,921.00		Đầu kết nối dây điện

401	Miếng dính, kt: (3t*10*65)mm, chất liệu nền bằng giấy, mặt sau phủ lớp sợi bông Needle felt (3t*10*65)	Chiếc	253,800.00	275,762.00	Dùng để kết dính
402	Băng dính (chất liệu: vải PET), kt: 19mmx25m NO.51036 19MMX25M	Cuộn	1,820.87	1,023.32	Dùng để cách điện
403	Băng dính 1 mặt (chất liệu nền bằng giấy) 12mm*18m/cuộn NO.720N 0.1X12X18-W	Cuộn	0.01	17.51	Dùng để cách điện
404	Băng dính (chất liệu nền bằng nhựa)(bằng nhựa PVC, một mặt), KT dài 20m, rộng 10 mm NO302 0.2X10X20 W	Cuộn	1,903.50	2,068.22	Dùng để cách điện
405	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa NVR-02	Chiếc	1,600.00	-	Đầu kết nối điện
406	Dây buộc bằng nhựa OS170-FT7-LH	Chiếc	263,698.00	481,464.00	Dùng để buộc dây và ống
407	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB011-02327	Chiếc	50,100.00	52,500.00	Đầu kết nối điện
408	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB011-02857	Chiếc	55,300.00	51,100.00	Đầu kết nối điện
409	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB015-02320	Chiếc	106,695.00	2,600.00	Đầu kết nối điện
410	Đệm đầu nối bằng nhựa PB021-02010 P	Chiếc	105,400.00	100,900.00	Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm
411	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB025-02880 P	Chiếc	106,695.00	2,600.00	Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm
412	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB621-02020	Chiếc	88,600.00	35,530.00	Đầu kết nối điện
413	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB621-02120	Chiếc	97,110.00	93,330.00	Đầu kết nối điện
414	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB623-01010	Chiếc	1,000.00	7,900.00	Đầu kết nối điện
415	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB623-01020	Chiếc	4,000.00	14,700.00	Đầu kết nối điện
416	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PB623-01050	Chiếc	7,100.00	9,600.00	Đầu kết nối điện
417	Đệm đầu nối bằng nhựa PB871-01880 P	Chiếc	12,100.00	18,500.00	Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm
418	Đệm đầu nối bằng nhựa PB871-02900 P	Chiếc	185,710.00	128,860.00	Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm
419	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa PD-064-02M	Chiếc	1,600.00	-	Đầu kết nối điện
420	Dây buộc bằng nhựa POP-8142-2	Chiếc	31,280.00	44,284.00	Dùng để buộc dây và ống
421	Miếng gá bằng nhựa PP021-13020	Chiếc	76,410.00	66,100.00	Dùng để gá

447	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 6mm SUMI-TUBE W3F2 1/4DX0.45T-B	Mét	11,110.77	4,002.06	Dùng để bảo vệ dây điện
448	Trụ nối dây bằng đồng SVH-21T-P1.1	Chiếc	3,200.00	-	Dùng để kết nối dây điện
449	Nắp chụp ống dây bằng cao su lưu hóa T0373048A	Chiếc	63,350.00	42,400.00	Dùng để bảo vệ dây điện
450	Dây buộc cáp điện bằng nhựa T50RFT7-HSB (111-85871)	Chiếc	266.00	328.00	Dùng để buộc dây và ống
451	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² TA20/0.18(SP3882T)	Mét	58,816.40	21,183.31	Dùng để dẫn điện
452	Tụ điện TAW82304	Chiếc	41,603.00	41,911.00	Lưu trữ mà không làm tiêu hao năng lượng điện
453	Băng dính (chất liệu nền bằng vải PET), kt: 19mmx25m TESA No51608 19mmx25m	Cuộn	17,459.76	18,119.49	Dùng để cách điện
454	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm TWT5-350	Chiếc	482,841.00	447,001.00	Dùng để bảo vệ dây điện
455	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² UL1007A WG20 R	Mét	454.40	-	Dùng để dẫn điện
456	Miếng dính giữ sản phẩm bằng nhựa xốp urethane (5*45*80mm) VHZ/R800	Chiếc	31,100.00	44,100.00	Dùng để giữ sản phẩm
457	Ống nhựa mềm bảo vệ dây, đường kính: 5mm VOHR5X6DGY	Mét	2,516.92	16,755.90	Dùng để bảo vệ dây điện
458	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 223S(0.19MM X 19MM X 20M) BLACK		5,164.72	5,164.72	Dùng để cách điện
459	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 10MM X 20M BLUE		761.43	761.43	Dùng để cách điện
460	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 10MM X 20M YELLOW		4.33	4.33	Dùng để cách điện
461	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 19MM X 20M RED		6.41	6.41	Dùng để cách điện
462	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình	mét	-	931.25	Dùng để cách điện
463	Băng keo nhựa (PVC, DINP) 1 mặt không in hình, chữ NO.21 0.2MM X 19MM X 20M YELLOW	Cuộn	-	18.99	Dùng để cách điện

464	Băng keo nhựa (PVC, DINP) 1 mặt không in hình, chữ NO.21(0.2MM X 50MM X 20M) BLACK	Cuộn	-	133.92	Dùng để cách điện
465	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 4.8mm SUMI-TUBE W3F2 3/16DX0.45T-B	Chiếc	-	1,881.00	Dùng để bảo vệ dây điện
466	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 9mm SUMI-TUBE W3F2 3/8DX4T-B	Mét	-	305.78	Dùng để bảo vệ dây điện
467	Ống nhựa PVC 4*5 mm - Black	Mét	-	413.33	Dùng để bảo vệ dây điện
468	Băng keo nhựa (PVC, DINP) 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 30MM X 20M BLACK	Cuộn	-	483.48	Dùng để cách điện
469	Miếng dính giữ sản phẩm bằng nhựa xốp urethane	chiếc	-	146.00	Dùng để giữ sản phẩm
470	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm BKPU 05X0310	Mét	-	213.00	Dùng để bảo vệ dây điện
471	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 223S(0.19MM X 19MM X 20M) BLACK	Cuộn	-	1,526.57	Dùng để cách điện
472	Dây điện bọc nhựa PVC, chưa gắn đầu nối, điện áp 300V, tiết diện: 0.5mm ² AVSS0.5Y	Mét	-	30,171.42	Dùng để dẫn điện
473	Băng keo nhựa (PVC, DINP) 1 mặt không in hình, chữ 223S 0.19MM X 30MM X 20M BLACK	Cuộn	-	2,876.67	Dùng để cách điện
474	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 0.98mm, gồm 7 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.320mm, điện áp 60V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông AVSS0.5OR	Mét	-	33,077.84	Dùng để dẫn điện
475	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đường kính lõi 1.83mm, gồm 37 sợi dây đồng, ĐK mỗi sợi 0.260mm, điện áp 60V dây chưa gắn đầu nối không dùng cho viễn thông AVSS-F 2.0BR	Mét	-	23,913.78	Dùng để dẫn điện
476	Ống nhựa bảo vệ dây, đường kính: 5mm HKI-125 5X6 W	Mét	-	11,386.50	Dùng để bảo vệ dây điện
477	Vỏ đầu nối dây bằng nhựa 51216-0800	Chiếc	-	20.00	Đầu kết nối điện
478	Trụ nối dây bằng đồng 59370-8000	Chiếc	-	160.00	Dùng để kết nối dây điện
479	Băng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM	Cuộn	-	12.62	Dùng để cách điện

	X 19MM X 20M RED					
480	Bảng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 10MM X 20M BLUE	Cuộn	-	664.44		Dùng để cách điện
481	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic, đk lõi 1.0mm,gồm 20sợi dây đồng,ĐK mỗi sợi 0.18mm,điện áp 12V,chưa gắn đầu nối,ko dùng cho viển thông IRRAX B30 (AEX-30) 0.5 R	Mét	-	8,680.80		Dùng để dẫn điện
482	Dây cáp điện có vỏ bọc cách điện bằng plastic,đk lõi 1.0mm,gồm 20sợi dây đồng,ĐK mỗi sợi 0.18mm,điện áp 12V,chưa gắn đầu nối,ko dùng cho viển thông IRRAX B30 (AEX-30) 0.5 R	Mét	-	73,974.60		Dùng để dẫn điện
483	Đệm đầu nối bằng nhựa PB871-01880	Chiếc	-	13,700.00		Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm
484	Bảng keo nhựa 1 mặt không in hình, chữ 2107TVH 0.13MM X 10MM X 20M YELLOW	Cuộn	-	44.00		Dùng để cách điện
485	Dây buộc bằng nhựa B040300279	Chiếc	-	3,000.00		Dùng để buộc dây và ống
486	Đệm đầu nối bằng nhựa PB021-02010	Chiếc	-	2,700.00		Phụ kiện lắp ráp vào sản phẩm

Bảng 7. Khối lượng hóa chất sử dụng tại cơ sở

TT	Tên hóa chất	Đơn vị (gam,lít, chai)	Khối lượng (năm 2022)	Khối lượng (năm 2023)	Chức năng	Ghi chú
1.	Dung môi giúp thiếc hàn nóng chảy bám vào lõi dây điện Sparkle Flux T-1 (thành phần chủ yếu là Isopropyl alcohol C3H8O và nước) (20 Lít/ 1 Can)	Lít	50.00	48.05	Chất trợ hàn	Sử dụng trong quá trình sản xuất
2.	Silicon chống rỉ ,bảo dưỡng	Lon	24.00	-	Vệ sinh máy, khuôn	Không sử dụng cho sản

							dập	xuất
3.	Kera Seal (5kg/bộ)	kg		33.00	10.00		Sơn nền nhà xường	Không sử dụng cho sản xuất
4.	Dung môi Xylene	kg		5.00	2.00		Pha vào sơn, tăng chất bám dính của sơn	Không sử dụng cho sản xuất
5.	Cồn y tế 70 độ -500ml	Lít		10.50	10.50		Vệ sinh dụng cụ	Không sử dụng cho sản xuất
6.	Silicon (Maker: Apollo) 1 lon = 300ml	Lon		3.00	-		Cố định chân bàn, cách khe vách cửa, dụng cụ	Không sử dụng cho sản xuất
7.	Silicon (Maker: Apollo) 1 lon = 300ml	Lon		3.00	-		Cố định chân bàn, cách khe vách cửa, dụng cụ	Không sử dụng cho sản xuất
8.	Silicon (Maker: Apollo) 1 lon = 300ml	Lon		3.00	-		Cố định chân bàn, cách khe vách cửa, dụng cụ	Không sử dụng cho sản xuất
9.	Sơn phun (Maker: ATM) 1 lon = 400ml	Lon		84.00	48.00		Sơn gỗ làm dụng cụ đồ gá cho sản xuất	Không sử dụng cho sản xuất
10.	Sơn xịt ATM 1 lon = 400ml	Lon		1.00	-		Sơn tủ kệ giày, quần áo, kệ khuôn	Không sử dụng cho sản xuất
11.	Sơn xịt ATM 1 lon = 400ml	Lon		5.00	-		Sơn tủ kệ giày, quần áo, kệ khuôn	Không sử dụng cho sản xuất
12.	Sơn xịt ATM 1 lon = 400ml	Lon		1.00	-		Sơn tủ kệ giày, quần áo, kệ khuôn	Không sử dụng cho sản xuất
13.	Sơn dầu V-02 (Màu vàng) (1 lon = 750ml)	Lon		1.00	-		Sơn tủ kệ giày, quần áo, kệ khuôn	Không sử dụng cho sản xuất
14.	Sơn Alkyd Đại Bàng màu G236 (1 lon = 5 kg)	Lon		1.00	5.00		Sơn tủ kệ giày, quần áo, kệ khuôn	Không sử dụng cho sản xuất

15.	Sơn Alkyd đại bàng mã XLC-80	Kg	5.00	-	Sơn bàn máy đập	Không sử dụng cho sản xuất
16.	-Dòng sơn dầu - Mã màu XL-01 - Trọng lượng :3kg gồm cả lon - Xuất xứ Việt Nam	Kg	3.00	-	Sơn bình chứa khí nén	Không sử dụng cho sản xuất
17.	Lubricating Oil/ Dầu máy	Lít	40.00	-	Dầu làm mát cho mát nén khí	Không sử dụng cho sản xuất
18.	Dầu chống rỉ VBC RUSTOP P-320V Dung tích 20L/ can	Lít	20.00	20.00	Vệ sinh, bảo dưỡng máy, khuôn	Không sử dụng cho sản xuất
19.	Keo 502 (1 lọ = 90g)	Lọ	321.00	380.00	Dán nhựa, gỗ, meka làm đồ gá cho sản phẩm	Không sử dụng cho sản xuất
20.	Keo Loctite 401 (20g/1 lọ)	Lọ	-	1.00	Dán nhựa, gỗ, meka làm đồ gá cho sản phẩm	Không sử dụng cho sản xuất
21.	Keo con chó (1 hộp – 200g)	Lọ	-	1.00	Dán nhựa, gỗ làm đồ gá cho sản phẩm	Không sử dụng cho sản xuất
22.	Dầu Shell Omala S2 GX220 20L	Lít	-	20.00	Dầu bôi trơn máy, khuôn đập	Không sử dụng cho sản xuất
23.	A 55A-2P 15L	Lít	-	15.00	Sơn tường	Không sử dụng cho sản xuất
24.	Sơn dầu Màu vàng đậm V01	Kg	-	1.00	Kẻ đường viềnng lõi đi	Không sử dụng cho sản xuất

2.2. Các sản phẩm của Cơ sở

- Theo quy mô công suất tại Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000135 chứng nhận lần đầu ngày 03/7/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 09/11/2015:

Quy mô sản xuất theo giấy chứng nhận đầu tư: 8.583.877 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

- Khối lượng sản phẩm (năm 2024): Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây dẫn điện: 3.610.991 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

- Khối lượng sản phẩm (năm 2025): Sản xuất, gia công, lắp ráp bộ dây dẫn điện: 3.870.214 bộ sản phẩm/năm sản xuất ổn định

Tuy nhiên thực tế cơ sở chỉ thực hiện gia công, lắp ráp bộ dây dẫn điện.

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở

3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt)

* Nguồn phát sinh

Khi Cơ sở đi vào hoạt động, nước thải phát sinh từ các nguồn:

- Nước thải sinh hoạt
- Nước mưa chảy tràn

* Thành phần ô nhiễm và tải lượng phát sinh

- Nước thải sinh hoạt

Theo tính toán tại mục 2.1 b, nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của dự án là 21,4 m³/ngày.đêm. Căn cứ theo mục a, khoản 5, điều 11 – Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xả nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội thì lượng nước thải sẽ được tính bằng 100% lượng nước sử dụng. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt của Dự án là 21,4 m³/ngày.đêm.

Tổng tải lượng (g/ngày) = Tải lượng ô nhiễm (g/người.ngày) × Số lượng công nhân

Nồng độ ô nhiễm (mg/l) = Tổng tải lượng (g/ngày) / Tổng lượng thải (m³/ngày)

Bảng 8. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Kết quả phân tích nước thải tại cơ sở (năm 2024) (mg/l)	Tiêu chuẩn đầu nối KCN Thăng Long (mg/l)
1	pH	7,46	6 – 9
2	BOD ₅	137,4	≤ 240
3	COD	256,0	≤ 350
4	TSS	46,8	≤ 200
5	TN	69,5	≤ 40
6	NH ⁴ -N	12,60	≤ 4,5

TT	Thông số	Kết quả phân tích nước thải tại cơ sở (năm 2024) (mg/l)	Tiêu chuẩn đầu nổi KCN Thăng Long (mg/l)
7	TP	3,8	≤ 5
8	Dầu mỡ động thực vật	3,5	$\leq 4,5$
9	S ²⁻	<0,13	≤ 0.18
10	Coli form	12.000	$\leq 10^9$

Kết quả ước tính cho thấy: Nước thải sau khi qua xử lý bể tự hoại bị vượt so với quy chuẩn đầu nổi KCN. Do vậy, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của Dự án đều được thu gom xử lý tại các bể tự hoại đặt ngầm có sẵn của Nhà máy (02 bể lần lượt là 21m³ có kích thước chi tiết D×R×H = 3,5×3×2m và 6m³ kích thước chi tiết D×R×H = 3×1×2m) để xử lý sơ bộ, nước thải nhà bếp sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ dung tích 0,48m³, kích thước chi tiết 1×0,6×0,8m) trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy công suất 23m³/ngày.đêm.

Nước thải từ quá trình sinh hoạt sau khi xử lý sẽ được đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại điểm đầu nổi nước thải, điểm đầu nổi nước thải có tọa độ X = 2 336 535; Y = 580 301. Sau đó nước thải được tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-017 ngày 29/10/2003 giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam.

- *Nước mưa chảy tràn:*

Thành phần trong nước mưa của Dự án là tương đối sạch và chỉ chứa một thành phần nhỏ chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: bụi đường, bụi trên mái các công trình, các loại rác vô cơ như cành, lá rế cây.

- Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo phương pháp cường độ giới hạn và tính theo công thức sau:

$$Q = \varphi * q * F \text{ (lít/s)}$$

Hệ số dòng chảy phụ thuộc lấy trung bình $\varphi = 0,75$.

Q: Lưu lượng nước mưa tính toán (l/s)

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha) các thông số tra theo Phụ lục B TCVN 7957:2008

$$q = A.(1+C.\log(P))/(t+b)^n$$

Trong đó: số liệu tại Hà Nội A=5890, C=0,65, b=20, n=0,84

- P: Chu kỳ lặp lại của trận mưa tính toán, P=1.

- F: Diện tích lưu vực (ha) 0,4812ha

- t: thời gian mưa (60 phút)

Vậy tổng khối lượng nước mưa chảy tràn tính trên toàn Dự án $Q = 1,15 \text{ (lít/s)}$
 $= 7,2 \times 10^{-3} \text{ m}^3/\text{s}$.

Thành phần, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn được Tổ chức

Y tế Thể giới thống kê theo bảng sau:

Bảng 9. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị
1	Nhu cầu oxi hóa (COD)	mg/l	10-20
2	Tổng các chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10-20
3	Tổng Nito	mg/l	0,5-1,5
4	Photpho	mg/l	0,004-0,03

Nguồn: World Health Organization. Environmental technology series. Assessment of sources of air, water, and land pollution

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất ô nhiễm, ... Vì bề mặt nhà máy hầu như được bê tông hóa nên chỉ có 5% lượng nước mưa được ngấm xuống đất tại các khu vực trồng cây xanh, cung cấp nước cho nguồn nước dưới đất. Lượng nước còn lại sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của nhà máy đầu nối về hệ thống cống thoát nước mưa của KCN.

** Tác động đến khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của KCN Thăng Long*

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Dự án hoạt động ổn định phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 20,3 m³/ngày đêm. Lượng nước thải này sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó tiếp tục được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long. Do tính chất là nước thải sinh hoạt, hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chủ yếu là: TSS, Amoni,... Vì vậy, hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN hoàn toàn đáp ứng được khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở.

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh và tiếng ồn

** Nguồn phát sinh*

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở;
- Bụi và tiếng ồn phát sinh trong quá trình bốc dỡ bốc dỡ sản phẩm tại cơ sở;
- Mùi phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh.

** Thành phần và lượng phát sinh*

(1) Bụi khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở

** Thành phần khí thải*

- Bụi cuốn theo mặt đường của các phương tiện giao thông
- Bụi, khí thải: SO₂, NO_x, CO,...phát sinh từ việc đốt cháy nhiên liệu của các phương tiện giao thông.

** Dự báo tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động*

Mức độ ô nhiễm giao thông không phụ thuộc vào chất lượng đường xá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe và lượng nhiên liệu tiêu thụ.

+ Lướt xe di chuyển của công nhân viên đi làm tại Công ty: Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam” hoạt động ổn định có số lượng cán bộ công nhân

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

viên là N=400 (người). Giả định 100% đi xe máy tương đương 400 lượt xe máy/ngày = 50lượt/h.

Cơ sở có các loại xe tải vận chuyển hàng hóa ra vào, tuy nhiên số lượng xe ra vào thường không ổn định, không thường xuyên. Các hoạt động giao thông vận tải làm phát sinh các tác nhân gây ô nhiễm môi trường như: Bụi, CO₂, SO₂, NO₂, CO, THC,..... và tiếng ồn nhưng không đáng kể.

Tải lượng chất ô nhiễm được tính toán trên Cơ sở “hệ số ô nhiễm” do Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và Tổ chức Y tế Thế giới WHO thiết lập như sau:

Bảng 10. Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông

STT	Loại xe	Hệ số ô nhiễm (g/1000km)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe máy	0,12	0,6S	0,08	22	15

(Nguồn: *Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, WHO, 1993*)

Căn cứ theo hệ số phát thải ô nhiễm do các phương tiện giao thông tại bảng trên, Tải lượng ô nhiễm không khí của các xe ra vào cơ sở (ra vào của cán bộ, công nhân viên) được tính theo công thức sau:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số phát thải x Quãng đường/lượt x số lượt xe/h

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do quá trình được trình bày trong bảng sau.

Bảng 11. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động của Cơ sở

Loại xe	Quãng đường (km)	Số lượng xe/h	Tải lượng (kg/1000km.h)				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Xe máy	1	50	0,00108	0,0000027	0,00072	0,198	0,135

(Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO, S=0,05%)

Từ tải lượng tính toán của các chất ô nhiễm do khí thải giao thông trong quá trình hoạt động của Dự án cho thấy các chất này cũng sẽ góp phần làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường không khí khu vực nếu không có biện pháp giảm thiểu.

Nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường trên 1 km quãng đường vận chuyển như sau: (Công thức Sutton):

$$C(x,z) = \frac{0.8 E \left\{ \exp \left[\frac{-(z + h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z - h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z u}$$

(Nguồn: *Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật*)

Trong đó:

- C là nồng độ chất ô nhiễm trong môi trường không khí (mg/m³).
- E là tải lượng của chất gây ô nhiễm từ nguồn thải (mg/ms).

- z là độ cao của điểm tính toán (m); tạm lấy $z = 1,5$ m.
- h là độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); $h = 0,5$ m.
- u là tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s); $u = 1,5$ m/s
- $\sigma_z = 0,53x^{0,73}$ là hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng (m).
- x là khoảng cách tính từ đường sang 2 bên (m).

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán dự báo được nồng độ các chất gây ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm cho Cơ sở như sau:

Bảng 12. Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động giao thông

Thông số tính toán							Quy chuẩn so sánh
u (m/s)	1,5						QCVN 05:2023/ BTNMT
h (m)	0,5						
z (m)	1,5						
x m)	1	3	5	10	50	100	
$\sigma_z=0,53x^{0,73}$	0,53	1,18	1,72	2,85	9,22	15,29	
Nồng độ (mg/m ³)							
C Bụi	0,001	0,002	0,0025	0,00193	6,8×10 ⁻⁴	4,2×10 ⁻⁴	0,3
C _{SO₂}	2,5×10 ⁻⁶	6,3×10 ⁻⁶	6,2×10 ⁻⁶	4,8×10 ⁻⁶	1,7×10 ⁻⁶	1,04×10 ⁻⁶	0,35
C _{NO_x}	6,8×10 ⁻⁴	0,0017	0,0016	0,00128	4,56×10 ⁻⁴	2,78×10 ⁻⁴	0,2
C _{CO}	0,188	0,465	0,462	0,354	0,125	0,076	30
C _{VOC}	0,128	0,317	0,314	0,241	0,086	0,052	-

Ghi chú: QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Đánh giá mức độ tác động: Căn cứ theo kết quả dự báo, nồng độ các chất ô nhiễm tương đối thấp, đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Qua đó cho thấy tác động từ hoạt động giao thông của cán bộ công nhân viên và khách ra vào Cơ sở không gây tác động lớn đến môi trường.

(2) Mùi phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt được xác định do quá trình phân hủy các chất hữu cơ gây mùi khó chịu. Thành phần các khí sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CH₄, NH₃, H₂S,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là: NH₃, H₂S. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân huỷ kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 13. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1.	Allyl mercaptan	CH ₂ =CH-CH ₂ -SH	Mùi tỏi - cafe mạnh	0,00005
2.	Amyl mercaptan	CH ₃ -(CH ₂) ₃ -CH ₂ -SH	Khó chịu, hôi thối	0,0003

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
3.	Benzyl mercaptan	$C_6H_5CH_2-SH$	Khó chịu, mạnh	0,00019
4.	Crotyl mercaptan	$CH_3-CH=CH-CH_2-SH$	Hôi hám	0,000029
5.	Dimethyl sulfide	CH_3-S-CH_3	Thực vật thối rửa	0,0001
6.	Ethyl mercaptan	CH_3CH_2-SH	Bắp cải thối	0,0019
7.	Hydrogen sulfide	H_2S	Trứng thối	0,00047
8.	Propyl mercaptan	$CH_3-CH_2-CH_2-SH$	Khó chịu	0,000075
9.	Sulfur dioxide	SO_2	Hăng, dị ứng	0,009
10.	Tert-butyl mercaptan	$(CH_3)_3C-SH$	Hôi hám	0,00008
11.	Thiophenol	C_6H_5SH	Thối, mùi tỏi	0,000062

(Nguồn: Matsis, E. Grigoropolou, 2001.)

Mùi phát sinh gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí xung quanh nhà máy, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của người lao động. Chủ đầu tư cần có các biện pháp phòng ngừa phát tán ô nhiễm để hạn chế ảnh hưởng và đảm bảo mỹ quan tại Nhà máy.

(3) Mùi hôi từ thùng chứa rác, kho lưu chứa rác thải sinh hoạt tại khu vực cơ sở

Toàn bộ lượng chất thải rắn này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với Công ty cổ phần môi trường đô thị Đông Anh tại hợp đồng số 385-KCN/2024/HDDV ngày 01/01/2024.

Quá trình lưu trữ tạm thời sẽ phát sinh các chất khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ có trong rác thải. Thông thường, CTR sẽ bắt đầu phân hủy sau một ngày lưu trữ. Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CH_4 , NH_3 , H_2S ,..... Cơ sở sẽ tiến hành thu gom chất thải sinh hoạt trong các thùng chứa có nắp đậy được bố trí tại các khu vực có mái che. Do vậy, tác động do mùi từ khu vực tập kết chất thải rắn gần như không đáng kể.

(4) Mùi hôi từ kho chứa phế liệu tại khu vực cơ sở

Toàn bộ lượng phế liệu này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế (thu mua phế liệu) với Công ty TNHH MTV Thu Anh tại hợp đồng số 038/TA-RN ngày 27/12/2024.

Cơ sở sẽ tiến hành thu gom chất thải thông thường (phế liệu) về kho chứa có diện tích $6,1m^2$, định kỳ bàn giao cho đơn vị thu gom vận chuyển phế liệu theo đúng quy định. Do vậy, tác động do mùi từ khu vực lưu trữ chất thải thông thường gần như không đáng kể.

(5) Mùi hôi từ thùng chứa rác, kho lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực cơ sở

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại này sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng khoán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại - chất thải thông

thường với Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp & môi trường Việt Nam tại hợp đồng số 2412/2024/HĐK/REV-MTVN ngày 24/12/2024.

Cơ sở sẽ tiến hành thu gom chất thải nguy hại trong các thùng chứa kín đầy được bố trí tại các khu vực có mái che, định kỳ bàn giao cho đơn vị thu gom vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do vậy, tác động do mùi từ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại gần như không đáng kể.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 400 người, làm việc 1 ca/ngày.

Theo thống kê trong năm 2024 và 2025. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh hàng tháng cụ thể như sau:

Bảng 14. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và 2025

STT	Khối lượng phát sinh (m ³ /năm)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Năm 2024	123	51.660
Năm 2025	124	52.080
Trung bình năm (m ³ /năm)	123,5 m ³ /năm	51.870 kg/năm
Trung bình ngày (m ³ /ngày)	0,43 m ³ /ngày	180,1 kg/ngày

(Nguồn: Biên bản bàn giao CTRSH, CTRCN thông thường)

Theo thống kê bảng trên, khối lượng trung bình khoảng 0,43m³/ngày (quy ước 1m³ = 420kg), tương đương khoảng 180,1kg/ngày.

Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

Bảng 15. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	126,07
2	Nhựa và chất dẻo	3%	5,4
3	Các chất khác	10%	18,01
4	Rác vô cơ	17%	30,62
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	0,178 ÷ 0,45 tấn/m ³	-

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (như đồ ăn, rau, quả,...) có khả năng gây mùi hôi khó chịu cho không khí xung quanh; Các chất khó phân huỷ như túi nilon đựng thực phẩm,... Các thùng, hộp carton, vỏ lon nước ngọt.... là những phế thải có khả năng tái chế lại được nếu có giải pháp thu gom, xử lý hợp lý.

Nhìn chung, các chất thải rắn loại này nếu được thu gom, phân loại tại nguồn và tập kết đúng nơi quy định sẽ hạn chế được khả năng phát thải ra môi trường và mức tác động đến môi trường được dự báo là không đáng kể.

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với Công ty cổ phần môi trường đô thị Đông Anh tại hợp đồng số 385-KCN/2024/HĐDV ngày 01/01/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (phế liệu) phát sinh

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sản xuất tại nhà xưởng sản xuất của cơ sở
- Phương pháp thu gom, lưu giữ:
 - + Định kỳ công nhân nhà máy sẽ thu gom, vận chuyển chất thải tập kết về kho chứa phế liệu và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.
 - + Phân loại chất thải vô cơ, hữu cơ tại nguồn: Định kỳ công nhân nhà máy sẽ thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải tập kết về khu vực tập kết (Kho chứa phế liệu diện tích 6,1m²).

Bảng 16. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường (phế liệu) phát sinh trong năm 2025

STT	Tên chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/tháng)
1	Nhựa đen phế liệu (Nhựa tái chế , sản phẩm hỏng PA66)	27.876,7
2	Sắt phế liệu	2.500,7
3	Đầu mẫu dây điện (Dây cáp hỏng không có đầu cắm loại nhỏ)	6.626,95
4	Đồng vàng phế liệu (đồng tóc)	44
5	Nhựa trắng phế liệu (Dây thít màu trắng, các loại sản phẩm màu trắng khác từ nhựa PA66)	3.489,3
6	Đầu mẫu dây điện từ dây điện phế liệu nguyên cuộn	849
7	Bìa carton	151,2
8	Nilon	2
9	Đồng đỏ phế liệu (Đồng tóc)	130
10	Si hàn thiếc	2,8
Tổng khối lượng		33.414,20

(Nguồn: Biên bản bàn giao phế liệu)

Công ty chỉ lắp ráp sản phẩm, do vậy lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là bìa đựng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, vỏ dây điện, đầu mẫu lõi dây điện và đầu nối kim loại vụn. Do vậy chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh sẽ được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế (thu mua phế liệu) với Công ty

TNHH MTV Thu Anh tại hợp đồng số 038/TA-RN ngày 27/12/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

3.5. Loại và khối lượng chất thải thông thường khác

- Bùn bể tự hoại: Thuê đơn vị có đủ chức năng tới hút theo nhu cầu thực tế sau đó mang đi xử lý luôn không lưu giữ tạm thời nhà máy;

- Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom CTR công nghiệp thông thường: Các biện pháp thu gom CTR công nghiệp thông thường mà Nhà máy áp dụng về cơ bản đã thu gom được các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy, lưu chứa vào khu vực theo quy định, sau đó các loại CTR được vận chuyển đi xử lý theo quy định.

3.6. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Căn cứ theo số liệu tổng hợp từ chứng từ chất thải nguy hại trong năm 2025 của Nhà máy, khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 17. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 2 năm gần nhất của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số chủ nguồn thải (kg)	Năm 2024 (kg)	Năm 2025 (kg)	Mã CTNH
1	Thuốc diệt trừ các loài gây hại	Rắn/lỏng	0,05	-	-	16 01 05
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	0,2	15	14	16 01 06
3	Các loại dầu mỡ độc hại thải	Rắn/lỏng	0,2	52	44	16 01 08
4	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	0,2	28	17,5	16 01 09
5	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	0,2	-	-	16 01 10
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	0,2	-	1	16 01 12
7	Các linh kiện, thiết bị điện tử khác (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác.....)	Rắn	0,2	-	-	16 01 13
8	Bao bì thải có chứa hoặc bị	Rắn	0,2	-	2	18 01 01

	nhiễm các thành phần nguy hại					
9	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	0,2	25	15	08 02 04
10	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/Rắn	0,2	-	-	05 03 06
11	Chất thải hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,2	-	5	18 02 01
Tổng			2,05	120	98,5	

(Nguồn: Chứng từ chất thải nguy hại tại Nhà máy)

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng khoán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại - chất thải thông thường với Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp & môi trường Việt Nam tại hợp đồng số 2412/2024/HĐK/REV-MTVN ngày 24/12/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

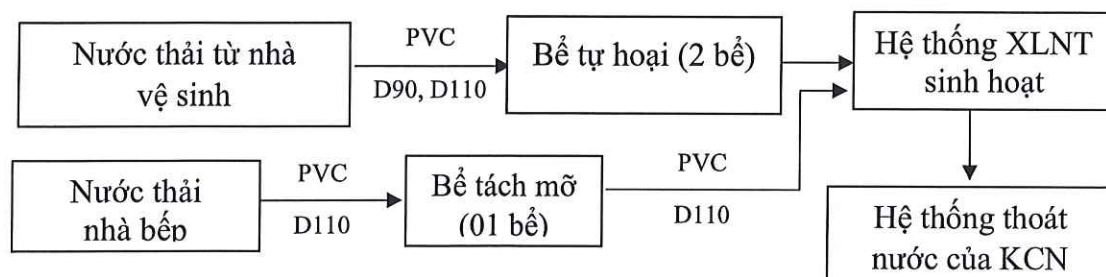
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh

* Đối với nước thải sinh hoạt

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Cơ sở đã được thiết kế đồng bộ, sẵn có đảm bảo khả năng thu gom triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh. Dưới đây là sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt sau khi xây dựng bổ sung hệ thống xử lý nước thải:



Hình 2. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt sau khi xây dựng hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của nhà máy được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90, D110 dẫn xuống 2 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, mỗi bể có dung tích lần lượt là 21m³ và 6m³.

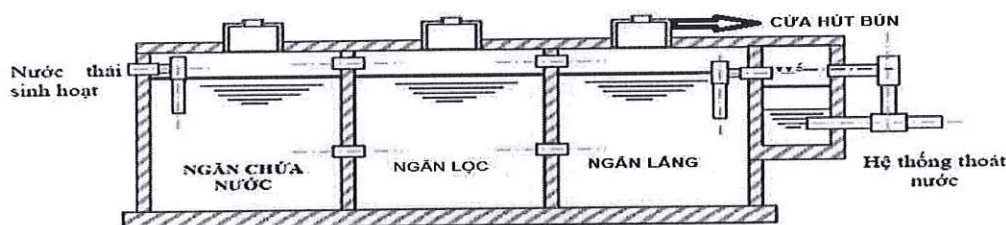
- Nước thải từ quá trình nấu ăn tại cơ sở được thu gom bằng đường ống nhựa

PVC D110 dẫn xuống bể tách mỡ (01 bể) để xử lý, tách mỡ, cặn thừa. Phần nước trong sẽ được dẫn về hệ thống thu gom nước thải, bể tách mỡ có dung tích 0,48m³.

→ Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tại nhà máy công suất 23m³/ngày.đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long tại 1 điểm xả, hố ga đầu nối có kích thước D×R×S là 1000×1000×1000 (mm).

- Bể tự hoại:

Bể tự hoại có 2 chức năng đồng thời: Lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng với hiệu suất xử lý đạt 60 – 65%. Ở mỗi ngăn có những chức năng riêng biệt. Các chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ dễ bị phân huỷ, một phần tạo ra các khí và các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi đi qua ngăn lắng 1 sẽ tiếp tục qua ngăn lắng 2 và 3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3. Sơ đồ mẫu bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

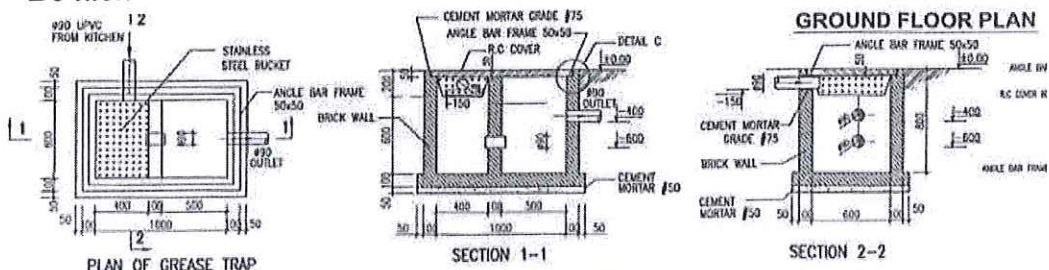
Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của bể tự hoại, Cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời

+ Định kỳ 01 tháng/01 lần, chủ Cơ sở sẽ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình

+ Tránh không để rơi vãi hóa chất, dung môi hữu cơ, xà phòng, dầu máy xuống bể tự hoại. Các chất này có thể làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó làm giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại.

- Bể tách mỡ:



Hình 4. Bể tách dầu mỡ

Hiệu quả tách mỡ của bể đạt 65%. Bể được chia thành 3 vùng: vùng chứa mỡ nổi, vùng chứa nước trong và vùng chứa cặn. Ống dẫn nước thải vào bể có hình chữ T để ngăn không cho dầu mỡ nổi theo nước trong ra khỏi bể. Lớp mỡ nhẹ nổi lên trên bề

mặt, cặn lắng xuống đáy bể, lớp dầu mỡ trong ngăn tích tụ mỗi ngày tạo thành lớp váng dày từ 5-7 cm, được định kỳ vớt ra bằng biện pháp thủ công đơn giản. Nước thải tiếp tục dẫn ra hệ thống xử lý nước thải tập trung.

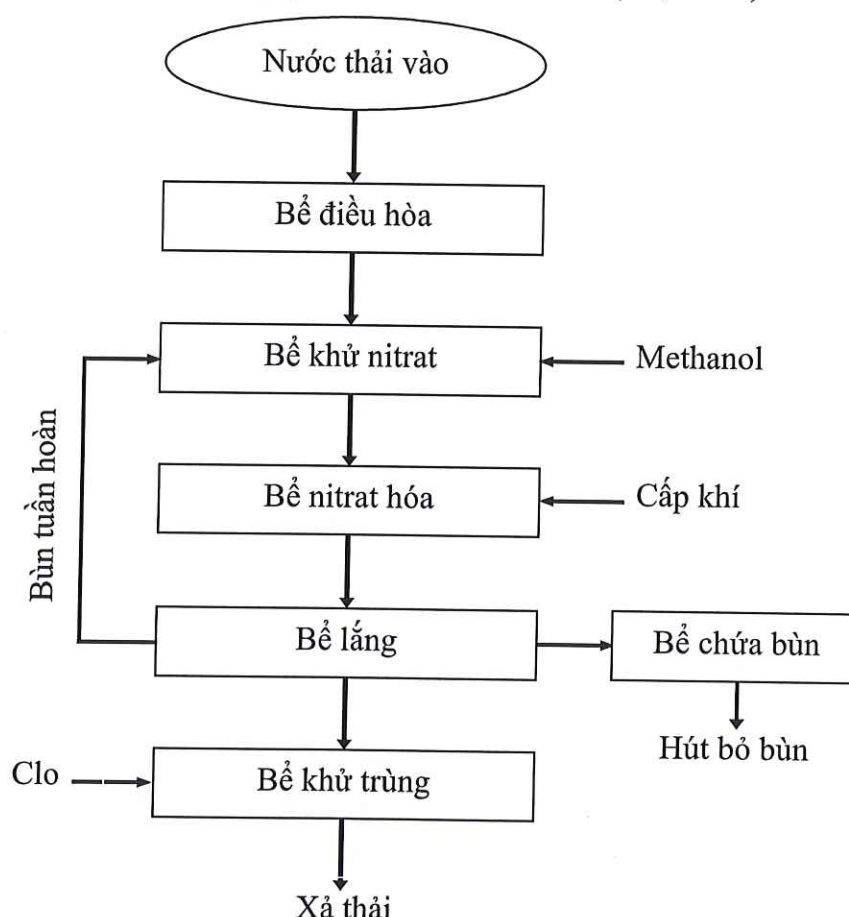
Dầu mỡ được định kỳ thu gom, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. Nước thải sau bể tách mỡ được dẫn hệ thống thu gom thoát nước thải của Nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thoát thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tại nhà máy công suất $23\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long tại 1 điểm xả, hố ga đầu nối có kích thước $D \times R \times S$ là $1000 \times 1000 \times 1000$ (mm) sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

*** Hệ thống xử lý nước thải tập trung**

- Công suất thiết kế: $23\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam)



Hình 5. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh các đơn vị công nghệ trong hệ thống xử lý

Bể điều hòa

Bể điều hòa có chức năng tiếp nhận, ổn định chất lượng nước thải. Tổ bơm chìm lắp đặt trong bể điều hòa được vận hành để cấp nước thải sang các bể xử lý với lưu lượng ổn định theo thời gian. Bơm được điều khiển tự động, kiểm soát vận hành bởi phao báo mức nước lắp đặt trong bể.

Khí thô được cấp vào từ đáy bể với vai trò là tác nhân khuấy trộn, tránh lắng cặn tích lũy trong bể và ngăn quá trình phân hủy kỵ khí phát sinh mùi hôi trong bể.

Rọ ngăn rác được lắp đặt trong bể nhằm ngăn giữ rác, dị vật có kích thước lớn nhằm bảo vệ bơm và các bể xử lý phía sau. Rác thải được định kỳ vớt bỏ bằng thao tác thủ công.

Bể được xây dựng bằng vật liệu bê tông cốt thép, thể tích hữu dụng của bể là $12m^3$.

Bể đo lưu lượng nước thải V-Notch tank và bể đo lưu lượng bùn tuần hoàn

Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào bể đo lưu lượng trước khi tự chảy xuống bể khử nitrat. Nhân viên vận hành sử dụng các van trên đường ống để căn chỉnh lưu lượng nước thải được cấp vào trạm xử lý.

Tương tự, bể đo lưu lượng bùn tuần hoàn giúp kiểm soát lưu lượng tuần hoàn bùn về hệ thống xử lý.

Bể khử nitrat

Bể khử nitrat có chức năng xử lý loại bỏ nitrat (bơm hồi từ bể lắng về), bảo đảm chỉ tiêu Nitrate đạt yêu cầu xả thải bằng quá trình xử lý sinh học.

Trong môi trường bể thiếu khí, các vi sinh vật (tồn tại ở dạng bùn hoạt tính) thực hiện quá trình khử nitrat, chuyển thành khí Nito tự do, thoát vào không khí. Chất hữu cơ là vật liệu cần thiết cho vi sinh trong quá trình khử, được cung cấp một phần lượng chất hữu cơ có sẵn trong nước thải và Methanol cấp ngoài (có tác dụng thúc đẩy và kiểm soát hiệu quả khử nitrat tốt hơn).

Bơm chìm được lắp đặt trong bể có vai trò khuấy trộn, tăng tiếp xúc giữa vi sinh vật và nước thải cần xử lý.

Bể được xây dựng bê tông cốt thép có thể tích làm việc là $9m^3$.

Bể nitrat hóa

Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải từ bể khử nitrat chảy tràn sang bể nitrat hóa. Tại đây, các vi sinh vật hiếu khí sẽ phát triển mạnh nhờ vào nồng độ oxy hòa tan cao trong nước, sử dụng oxy hòa tan để oxy hóa các chất hữu cơ và đồng thời oxy hóa amoni thành nitrat. Các chất ô nhiễm được xử lý được chuyển thành tế bào vi sinh vật, làm tăng nồng độ bùn sinh khối trong hệ thống.

Không khí được cấp vào bể ở dạng các bọt khí mịn thông qua các đĩa thổi khí mịn đặt tại đáy bể, có kích thước nhỏ giúp tăng hiệu quả hòa tan oxy vào nước.

Bể được xây dựng bê tông cốt thép có thể tích làm việc là $12m^3$.

Bể lắng

Bể lắng có chức năng phân tách nước sau xử lý sinh học và bùn sinh khối.

Trong đó, bùn sinh khối được lắng trọng lực, tập trung ở đáy bể, nước trong phía trên tự chảy sang bể khử trùng.

Bơm tuần hoàn bùn được lắp đặt tại bể lắng nhằm vận chuyển bùn sinh khối quay trở lại hệ thống xử lý để kiểm soát nồng độ bùn trong hệ. Lượng bùn dư sinh ra được định kỳ thải bỏ về bể chứa bùn.

Bể lắng có diện tích công tác là 1400mm x 1400mm.

Bể khử trùng

Bể khử trùng cung cấp thời gian tiếp xúc đủ để hóa chất khử trùng tiếp xúc với các vi sinh vật và loại bỏ hoặc giảm thiểu sự tồn tại của các vi sinh vật trong nước thải, bao gồm các vi sinh vật gây bệnh.

Hóa chất khử trùng được sử dụng chứa clo hoạt động ở dạng viên nén, được định kỳ đặt vào trong hộp chứa hóa chất lắp đặt trong bể khử trùng.

Tổ bơm thoát nước thải được lắp đặt trong bể nhằm bơm nước thải sau xử lý ra điểm tiếp nhận.

Thể tích công tác của bể là 1.2m³.

Bể chứa bùn

Bể cung cấp thời gian lưu chứa đối với bùn sinh khối dư được định kỳ thải bỏ từ hệ thống xử lý. Khí được cấp vào từ đáy bể có chức năng chống lắng cặn, ổn định bùn trước khi được hút bỏ ra khỏi nhà máy bởi đơn vị cung cấp dịch vụ có chức năng.

Bể chứa bùn có thể tích công tác là 6m³.

Dưới đây là danh mục máy móc thiết bị

Bảng 18. Danh mục máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

STT	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể Septic (hiện trạng) Thể tích : 6 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
2	Phao báo mức nước Loại : phao nổi	1	bộ
3	Bơm chuyển nước thải Loại : bơm chìm Capacity : 3 m ³ /h x 8mH x 0.4kW	2	cái
4	Bể điều hòa Thể tích : 12 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
5	Rọ tách rác Loại : SUS 304	1	Cái
6	Bơm nước thải thô Loại : bơm chìm Capacity : 1 m ³ /h x 6mH x 0.25kW	2	cái
7	Phao báo mức nước Loại : phao nổi	1	bộ

Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

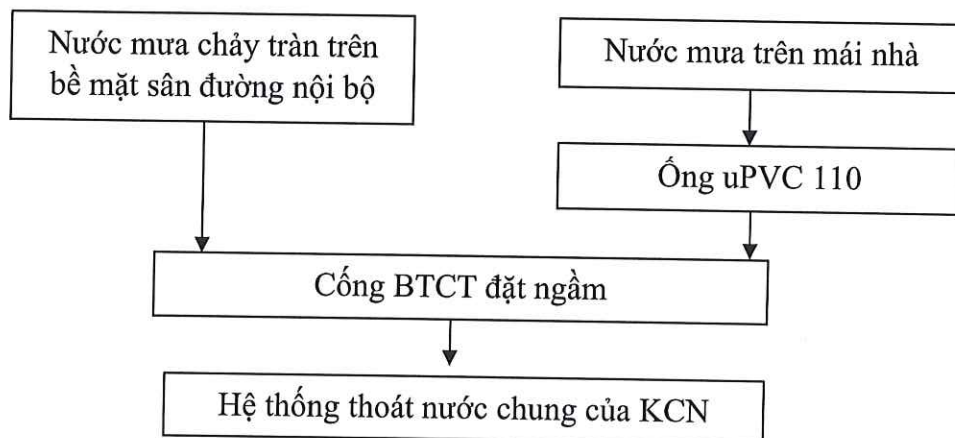
STT	Tên Thiết Bị Đặc Tính Kỹ Thuật	Đơn vị	Số lượng
8	Bể đo lưu lượng & kiểm soát bùn Loại : chảy tràn Vật liệu : FRP	1	cái
9	Bể khử nitorat Thể tích : 9 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
10	Bơm khuấy trộn Điện năng : 0.75kW	1	cái
11	Bể nitorat hóa Thể tích : 12 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
12	Đĩa phân phối khí Loại : đĩa, bọt khí mịn	8	cái
13	Bể lắng Kích thước : 1400mm x 1400mm Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
14	Bơm tuần hoàn bùn Loại : bơm chìm Công suất : 2 m ³ /h x 6mH x 0.25kW	1	cái
15	Bể chứa bùn Thể tích : 6 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
16	Bể khử trùng Thể tích : 1.2 m ³ Vật liệu : Bê tông cốt thép	1	cái
17	Phao báo mức nước Loại : phao nổi	1	bộ
18	Hộp khử trùng Vật liệu : PVC	1	cái
19	Bơm xả thải Loại : bơm chìm Công suất : 1 m ³ /h x 8mH x 0.4kW	2	cái
20	Bồn hóa chất Methanol Thể tích : 100 L Vật liệu : PE	1	cái
21	Bơm Methanol 10% Công suất : 60 mL/min	1	cái
22	Máy thổi khí Công suất : 0.64Nm ³ /minx3.0mmAqx0.75kW	2	cái

*** Đối với nước mưa**

Tại cơ sở, Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom vào các ống đứng PVC D110 cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ được thu gom bằng hệ thống cống bê tông cốt thép D200 – D400 (đặt ngầm), tổng chiều dài hệ thống thoát mưa khoảng là 300m. Dọc theo cống bố trí các hố ga lắng cặn, kích thước 0,8-1×1×1m, khoảng cách giữa các hố ga là 10÷30m. Hố ga được xây bằng gạch, trát xi măng, nắp hố ga có kết cấu bằng thép, dễ dàng tháo lắp. Toàn bộ nước mưa sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long tại 1 điểm xả

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở được thể hiện như sau:



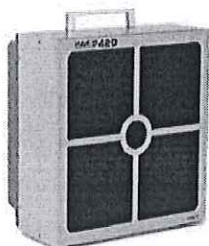
Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở

4.2. Phương án thu gom, quản lý bụi, khí thải

Tại quy trình sản xuất, cơ sở có phát sinh khí thải, tuy nhiên không thường xuyên và theo nhu cầu của khách hàng. Lượng khí thải phát ra rất ít, lưu lượng 228 m³/giờ. Tổng tại nhà máy có 06 máy hút khí. Theo căn cứ theo Điểm d, Khoản 31, Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường.

Dưới đây là hình ảnh thông số quạt hút khí thải tại cơ sở:

420



EU RoHS About "100H"

POINT

- Desktop smoke absorber characterized by large treatment capacity
- Employs low-noise design that reduces wind roar

INSTRUCTION MANUAL >

TECHNICAL INFORMATION >

Available in:

Japan	North America	Europe
Oceania	Asia	Other Countries

Features

Packing List

Specifications

Soldering
Tip/Nozzle

Replacement Pa

Specifications

Model No.	420
Power consumption	31 W
Noise level	50 Hz : 48 dB 60 Hz : 51 dB
Max. suction capacity	50 Hz : 3.8 m ³ /min. 60 Hz : 4.4 m ³ /min.
Filter size	242 (W) × 242 (H) × 10 (D) mm
Dimensions	252 (W) × 280 (H) × 175 (D) mm
Weight	3.9 kg

*Weight is measured without cord.

*Noise level is measured at a distance of 1m from the face of unit.

*Maximum suction capacity is measured in the condition with filter.

Hình 7. Hình ảnh thông số quạt hút tại Cơ sở

Ngoài ra, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí hiện có tại Cơ sở, cụ thể như sau:

Quy định các xe vận chuyển chở đúng trọng tải theo quy định. Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra. Xe vận chuyển phải đảm bảo về tiêu chuẩn khí thải theo quy định tại “Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thực hiện đúng quy hoạch trồng cây xanh trong phạm vi Cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn lan truyền trong không khí.

Đối với bụi trong khuôn viên Cơ sở sẽ phun nước vào mùa khô nhằm hạn chế bụi.

Bố trí các làn đường dẫn vào khu vực để xe hợp lý; phương tiện ra vào theo quy định và hướng dẫn của cán bộ bảo vệ.

Công ty yêu cầu CBCNV phải dắt xe khi tới cổng Công ty để giảm thiểu lượng khí thải từ các phương tiện giao thông trong khu vực Công ty.

Các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải có bạt che đầy kín, vệ sinh các phương tiện sạch sẽ trước khi lưu thông.

Tắt động cơ khi dừng đỗ xe quá 3 phút.

Với những biện pháp nêu trên thì sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu hoàn toàn đảm bảo khí thải và bụi không vượt GHCP.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cơ sở khoảng 0,39m³/ngày tương đương 180,1kg/ngày. Để giảm thiểu các tác động từ chất thải rắn sinh hoạt, Dự án sẽ thực hiện biện pháp thu gom như sau: Thu gom rác thải vào các thùng nhựa được bố trí trong khuôn viên có nắp đậy, cuối ngày sẽ được công nhân vệ sinh thu gom và được tập kết về nơi để rác thải. Tần suất thu gom tùy thuộc vào lượng rác thải sinh hoạt của cơ sở (Lượng rác tối thiểu mỗi lần thu gom đạt 1m³ trở lên).

Công ty cam kết chất thải rắn sinh hoạt chỉ được chuyển giao cho các đơn vị được cấp phép hành nghề vận chuyển, xử lý theo đúng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường với Công ty cổ phần môi trường đô thị Đông Anh tại hợp đồng số 385-KCN/2024/HĐDV ngày 01/01/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

4.4. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (phế liệu)

Công ty chỉ lắp ráp sản phẩm, do vậy lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là bìa đựng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, vỏ dây điện, đầu mẩu lõi dây điện và đầu nối kim loại vụn. Do vậy chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh sẽ được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế (thu mua phế liệu) với Công ty TNHH MTV Thu Anh tại hợp đồng số 038/TA-RN ngày 27/12/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

4.5. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh

Toàn bộ chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn ngay tại nơi phát sinh. Nghiêm cấm để CTNH lẫn với các loại chất thải thông thường.

Các thùng, khu vực lưu giữ CTNH phải đúng quy cách như: phân biệt màu sắc, kín, có dán nhãn, biển báo...

Công ty cam kết chất thải nguy hại chỉ được chuyển giao cho các đơn vị được cấp phép hành nghề vận chuyển, xử lý theo đúng Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

(Chủ cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng khoán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại - chất thải thông thường với Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp & môi trường Việt Nam tại hợp đồng số 2412/2024/HĐK/REV-MTVN ngày 24/12/2024 - Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Nhà máy đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự

cố trong quá trình hoạt động.

5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở: 2 năm Công ty tổ chức diễn tập các biện pháp ứng phó sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: Công ty không có sự cố nào xảy ra

*** Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:**

- *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:*

+ Đối với kho lưu trữ hóa chất:

Để tránh hiện tượng tràn đổ, rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp ngay ngắn và phân loại theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ

Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho. Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho.

Bảo quản hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, thùng chứa hóa chất phải đậy kín, ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa mọi nguồn nhiệt, tia lửa và các chất oxy hóa mạnh.

Khi tiếp xúc với hóa chất, nhân viên phải mang găng tay, đeo ủng, kính, mặc quần áo bảo hộ.

Kho được trang bị bộ xử lý tràn đổ hóa chất, Trang bị các thiết bị PCCC đầy đủ: Bình chữa cháy, thùng chứa cát, thùng chứa nước...

Ngoài ra, nhà lưu trữ hóa chất được xây dựng xa khu hành chính, có mái che để tránh mưa và ánh nắng làm giảm sự bốc hơi của hóa chất

+ Đối với khu vực pha, sử dụng hóa chất:

Tại khu vực pha hóa chất có gờ chống tràn sẽ được xây dựng nhằm hạn chế việc phát tán hóa chất ra các khu vực xung quanh và lỗ thoát lượng hóa chất tràn vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải để thoát nước chảy vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của nhà máy.

Nhân viên pha hóa chất phải được tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất, cũng như quy trình thao tác an toàn trong quá trình làm việc, nhằm giảm thiểu dự cố, tai nạn do lỗi con người gây ra.

Trang bị bảo hộ lao động: kính bảo hộ, găng tay, khẩu trang...

Cần tiến hành vệ sinh sau mỗi lần pha, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các đường ống, thiết bị, bồn hóa chất.

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ:*

+ Biện pháp quản lý:

Công ty sẽ tổ chức các buổi học, diễn tập về PCCC cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, tuyên truyền và nâng cao ý thức về PCCC, đồng thời quy định cụ thể đối với các nhà thầu vào làm việc tại công ty thực hiện tốt công tác PCCC.

Thiết lập các hệ thống báo cháy tự động, đèn hiệu và thông tin tốt, xây dựng các họng cấp nước chữa cháy hoặc các phương tiện chữa cháy khác như bình khí CO₂, cát... và đảm bảo đủ thiết bị để phòng chống cháy nổ.

Để phòng ngừa cháy nổ, nhà máy sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế.

Đặc biệt, công ty sẽ phối hợp cùng với các cơ quan PCCC địa phương tiến hành thiết lập cụ thể các biện pháp PCCC, tính toán số lượng trang thiết bị chữa cháy cần thiết phải lắp đặt cho từng hạng mục công trình, xây dựng cụ thể các bảng nội quy và tiêu lệnh PCCC, bố trí các bảng hiệu này ở từng hạng mục công trình, đồng thời tổ chức các buổi huấn luyện về PCCC cho nhân viên của công ty.

+ Biện pháp kỹ thuật:

Ngăn ngừa cháy nổ do dòng điện quá tải

Khi thiết kế sẽ chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với dòng điện.

Khi sử dụng không được dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn ngoài tính toán thiết kế.

Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới.

Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role...

Phòng chống cháy do chập mạch

Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Khi dây dẫn khi tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.

Các dây điện nối vào phích cắm, đầu đèn... phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

Phòng chống cháy do nối dây không tốt

Để phòng chống cháy do nối dây không tốt, các điểm nối dây phải đúng kỹ thuật.

Khi thấy nơi quần băng dính bị khô và cháy sáng, thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại điểm nối.

Không được co kéo dây điện hay treo các vật nặng trên dây.

Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ.

Phòng chống cháy máy biến thế

Nếu máy biến thế làm việc quá công suất nên kiểm tra nhiệt độ.

Nếu thấy phía thành của nắp máy biến thể thoang thoảng mùi khét và có khói trắng thì phải ngừng ngay hoạt động của máy.

Phòng đặt máy biến thể phải dây dưng bằng vật liệu không cháy, cửa cũng phải làm bằng vật liệu không cháy và mở ngoài. Trong các phòng có máy biến thể không được để những vật gì khác.

Phải có trang bị phương tiện chữa cháy, bình CO₂, cát, xẻng, sào cắt điện.

- *Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ:*

1. Phát hiện sự cố

+ Người phát hiện hô to: “CHÁY! CHÁY! CHÁY!”

+ Bấm chuông báo cháy hoặc kích hoạt hệ thống báo cháy tự động.

+ Báo ngay cho bộ phận an toàn/PCCC hoặc quản lý trực tiếp.

2. Ngắt nguồn nguy hiểm

+ Cúp cầu dao điện tại khu vực xảy ra cháy nếu an toàn.

+ Ngắt nguồn khí, gas, hóa chất dễ cháy nếu có thể.

3. Sơ tán và cứu người

+ Hướng dẫn mọi người thoát hiểm theo lối thoát đã quy định.

+ Không sử dụng thang máy, chỉ dùng thang bộ.

+ Hỗ trợ người bị thương, người già, trẻ em, người khuyết tật.

+ Tập trung tại điểm tập kết an toàn, kiểm tra quân số.

4. Chữa cháy ban đầu

+ Sử dụng bình chữa cháy gần nhất (CO₂, bột khô, foam...) theo đúng kỹ thuật:

+ Rút chốt an toàn.

+ Chĩa vòi vào gốc lửa.

+ Giữ khoảng cách an toàn.

+ Bóp cò cho đến khi lửa tắt.

+ Nếu cháy vượt quá khả năng kiểm soát, không tự chữa cháy, chờ lực lượng chuyên trách.

5. Gọi lực lượng chuyên trách

+ Gọi ngay 114 hoặc đội PCCC địa phương.

+ Cung cấp thông tin: địa điểm, quy mô cháy, có người mắc kẹt hay không.

*** Sau sự cố**

+ Không quay lại hiện trường khi chưa có lệnh an toàn.

+ Hỗ trợ lực lượng chức năng điều tra nguyên nhân.

+ Báo cáo sự cố cho ban quản lý và cơ quan chức năng.

+ Đánh giá thiệt hại, rút kinh nghiệm, cập nhật quy trình

- *Phòng ngừa, ứng phó sự cố CTNH tràn hoặc đổ trong nhà chứa:*

Khi phát hiện sự cố tràn hoặc đổ CTNH trong nhà chứa CTNH, nhân viên quản lý kho rác lập tức thông báo bộ phận quản lý môi trường, đồng thời tiến hành thu gom vào thùng chứa.

Trường hợp CTNH là chất lỏng, lập tức thu gom chất lỏng đổ dưới máng, sau đó dùng vật liệu thấm như giẻ lau, cát... Rải lên sàn có dính CTNH lỏng để thu gom chất thải còn dính trên sàn.

Trường hợp CTNH là chất rắn, tiến hành thu gom chất thải bị đổ vào thùng chứa và dùng vật liệu thấm hút để lau hoặc gom sạch CTNH còn dính dưới sàn.

Tất cả vật liệu thấm hút cũng được phân loại thành CTNH và được lưu trữ thông báo cho đơn vị đủ chức năng tiến hành thu gom và xử lý.

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố CTNH tràn hoặc đổ trong quá trình di chuyển ra kho chứa:

Trong quá trình công nhân thu gom di chuyển CTNH ra kho chứa chất thải nguy hại xảy ra sự cố tràn đổ, nhân viên phát hiện lập tức thông báo cho bộ phận môi trường đồng thời dùng vật liệu thấm hút vây quây nơi xảy ra sự cố tránh trường hợp CTNH lỏng tràn vào cống nước mưa hay ra ngoài môi trường đất.

Tiến hành thu gom chất thải bị đổ và thu gom vật liệu thấm hút chứa vào thùng chứa đưa ra kho chất thải nguy hại. Thông báo cho đơn vị có đủ chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định

- Xử lý môi trường khi xảy ra cháy tại kho chứa CTNH:

Trong trường hợp xảy ra cháy tại kho chứa CTNH, báo cho đội ứng phó sự cố và tiến hành xử lý như quy trình ứng phó sự cố khi xảy ra cháy.

Sau khi dập tắt đám cháy, tất cả các tro bụi, nước thải trong nhà chứa sẽ được thu gom sạch sẽ và được phân loại là CTNH.

Trường hợp trong quá trình chữa cháy, lượng nước được sử dụng quá nhiều để chữa cháy bị tràn ra ngoài nhà chứa, lập tức dùng vật liệu thấm hút như các hoặc vải... Quây xung quanh tránh trường hợp nước chảy ra môi trường đất và cống nước mưa. Tiến hành thu gom tất cả và phân loại CTNH.

- Biện pháp phòng ngừa rò rỉ nước thải từ khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và sinh hoạt vào cống thoát nước mưa:

Công ty đã xây gờ chống tràn để tránh trường hợp nước của khu vực này chảy tràn ra ngoài vào cống thoát nước mưa. Nước thải từ khu vực này được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố ngập lụt

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố ngập lụt:

Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy tại các rãnh, mương thoát nước bên trong Nhà máy, nhất là vào mùa mưa.

Bổ trí nhân viên vệ sinh thường xuyên quét dọn sân đường hàng ngày, đảm bảo không để rác thải rơi vãi xuống hệ thống rãnh, mương thu thoát nước.

Ban chỉ huy phòng chống thiên tai của Công ty sẽ thường xuyên theo dõi tình hình

thời tiết, cảnh báo và biện pháp chỉ đạo ứng phó lũ, bão,... từ các cơ quan chức năng và phương tiện truyền thông để thực hiện truyền đạt kịp thời thông tin và biện pháp ứng phó đến toàn thể nhân viên Công ty.

+ Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố ngập lụt:

Bố trí nhân viên dọn dẹp, khơi thông dòng chảy tại các mương, rãnh thoát nước.

Ban chỉ huy phòng chống thiên tai của Công ty sẽ thực hiện ngay biện pháp huy động lực lượng, vật tư, phương tiện dự trữ để ứng phó. Đồng thời, dự kiến tình huống xấu, phức tạp có thể xảy ra ngoài khả năng xử lý của Công ty và báo cáo ngay cho cơ quan chức năng của địa phương để chi viện, hỗ trợ kịp thời.

Nhanh chóng sửa chữa, khôi phục các công trình hạ tầng bị thiệt hại, hư hỏng do ngập lụt, đảm bảo trong thời gian sớm nhất đưa vào sử dụng và trở lại hoạt động bình thường, đặc biệt là các công trình xử lý môi trường trước lúc hoạt động sản xuất trở lại

*** Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở:**

Hiện tại cơ sở chưa xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt

6. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Chúng tôi xin cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong bản Đăng ký môi trường, chấp hành các văn bản pháp luật quy định chung về BVMT. Cụ thể như sau:

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025 ngày 06/01/2025 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ về Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cam kết thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo vệ sinh lao động; vệ sinh môi trường, có cán bộ chuyên trách về các vấn đề vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;

- Cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động;



Đăng ký môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam”

+ *Đối với nước thải sinh hoạt*: Thu gom xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ *Đối với các chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí thùng thu gom, lưu trữ tại các thùng chứa, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;

+ *Đối với chất thải nguy hại*: Bố trí khu lưu trữ chất thải nguy hại, thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ *Đối với bụi*: Trong quá trình hoạt động tuân thủ các tiêu chuẩn về vệ sinh lao động theo QCVN 03:2019/BYT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Chủ Cơ sở cam kết sẽ chịu trách nhiệm về việc phát sinh bụi gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy.

Chúng tôi cam kết đảm bảo về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị UBND xã Thiên Lộc và Ban Quản lý các khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường của Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam./.

Nơi nhận:

- UBND xã Thiên Lộc;
- Ban Quản lý các khu công nghệ cao và KCN Thành phố Hà Nội
- Lưu: Công ty TNHH Ryonan Electric Việt Nam

